



HUNG VUONG
CORPORATION



tăng tốc

để

BƯỚC PHÁ &

THÀNH CÔNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN || 2016
www.hungvuongpanga.com

NỘI DUNG

THÔNG TIN CHUNG

03

- 03 Thông tin khái quát
- 04 Quá trình hình thành và phát triển
- 06 Quy mô Tập đoàn Hùng Vương
- 14 Ngành nghề kinh doanh

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

34

- 34 Tình hình tài chính
- 35 Kế hoạch năm 2016

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

16

- 18 Cơ cấu cổ đông
- 19 Cơ cấu bộ máy quản lý
- 24 Chính sách đối với người lao động

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

36

- 38 Thông tin chung
- 39 Báo cáo của Ban Giám đốc
- 40 Báo cáo Kiểm toán độc lập
- 42 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 46 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 48 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 50 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

26

- 28 2016 - Một năm nhìn lại
- 32 2017 - Cơ hội hay thách thức

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên công ty	: Công ty Cổ phần Hùng Vương
Tên tiếng nước ngoài	: Hung Vuong Corporation
Tên viết tắt	: HV CORP.
Vốn điều lệ	: 2.270.391.980.000 đồng
Địa chỉ trụ sở chính	: Lô 44, Khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
Điện thoại	: (+84) 73 3854 245 - (+84) 73 3854 247
Fax	: (+84) 73 3854 248
Email	: info@hungvuongpanga.com
Website	: www.hungvuongpanga.com
Mã chứng khoán	: HVG

CHÚNG TÔI TỰ HÀO LÀ MỘT TRONG NHỮNG DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN CÁ DA TRƠN XUẤT KHẨU LỚN NHẤT VIỆT NAM VỚI QUY TRÌNH KHÉP KÍN TỪ SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI, NUÔI TRỒNG, CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU

THÔNG TIN CHUNG

Công ty đã mua thêm 73.790 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu quỹ lên 1.260.320 cổ phiếu. Vốn điều lệ trong năm không thay đổi.

2011

2012

Tháng 7/2012, Công ty bán 1.260.320 cổ phiếu quỹ, tăng nguồn vốn thặng dư thêm 16.053.939.000 đồng. Đến tháng 9/2012, Công ty phát hành thêm 13.199.596 cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn thặng dư, nâng tổng số cổ phiếu đang lưu hành lên 79.197.669 cổ phiếu.

2013

Tháng 8/2013, Công ty phát hành 39.598.827 cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 2:1 cho cổ đông hiện hữu, cùng với 1.203.497 cổ phiếu ESOP cho người lao động, nâng tổng số cổ phiếu đang lưu hành lên 119.999.993 cổ phiếu.

2014

Tháng 9/2014, Công ty thực hiện việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn Lợi nhuận chưa phân phối. Vốn điều lệ lúc này là 1.319.998.100.000 đồng, tương đương với 131.999.810 cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Năm 2003: Công ty TNHH Hùng Vương (tiền thân của Công ty Cổ phần Hùng Vương) được thành lập và đi vào hoạt động sản xuất tại Khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Vốn điều lệ ban đầu là 32 tỉ đồng.

Năm 2007: Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 2 năm 2007, với số Vốn điều lệ là 120 tỉ. Đến ngày 24 tháng 12 năm 2007, Vốn điều lệ được nâng lên 420 tỉ đồng.

Năm 2008: Phát hành cổ phiếu thường, tăng Vốn điều lệ lên 495 tỉ đồng, thặng dư vốn cổ phần đạt trên 800 tỉ.

Năm 2009: Tiếp tục phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên, tăng Vốn điều lệ lên 600 tỉ đồng. Thặng dư vốn cổ phần đạt trên 706 tỉ.

Ngày 16/11/2009, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SGDHCM.

Ngày 25/11/2009, 59.999.993 cổ phiếu Công ty CP Hùng Vương, mã chứng khoán HVG, chính thức giao dịch tại sàn thành phố Hồ Chí Minh với giá niêm yết là 50.000 đồng/cổ phiếu.

Năm 2010: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2009. Vốn điều lệ nâng lên mức 659.980.730.000 đồng.

Cũng trong năm 2010, Công ty đã chi 28,6 tỉ đồng để mua lại 1.186.530 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ.

2015

Tháng 3/2015, Công ty chào bán cho cổ đông hiện hữu 43.562.458 cổ phiếu, thu ròng về 439.578.670.192 đồng, đồng thời phát hành thêm 13.199.586 cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần để trả cổ tức. Sau đợt chào bán, vốn góp chủ sở hữu là 1.891.993.320.000 đồng.

Tháng 2/2016, Công ty phát hành 37.839.866 cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối để trả cổ tức, nâng vốn điều lệ lên 2.270.391.980.000 đồng.

Cũng trong tháng 6, Công ty mua lại 5.000.000 cổ phiếu quỹ.

2016

QUY MÔ TẬP ĐOÀN HÙNG VƯƠNG

Từ khi thành lập đến nay, Hùng Vương không ngừng đầu tư mở rộng, góp vốn vào các công ty nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản, thức ăn chăn nuôi... Đồng thời, thực hiện hàng loạt thương vụ M&A khác để hoàn thiện cả quy trình hoạt động theo chuỗi cung ứng khép kín, từ nuôi trồng, chế biến và phân phối thủy sản, nhằm đến mục tiêu trở thành công ty hàng đầu về lĩnh vực này.

Trong năm 2016, có 2 dự án mới đã hoàn thành và đi vào hoạt động là Nhà máy Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre (hoạt động chính là chế biến xuất khẩu cá tra, cá biển, cá rô phi) và Nhà máy chế biến phụ phẩm Hùng Vương Sông Đốc.

HÙNG VƯƠNG THỰC HIỆN HÀNG LOẠT THƯƠNG VỤ M&A
ĐỂ HOÀN THIỆN CẢ QUY TRÌNH HOẠT ĐỘNG
THEO CHUỖI CUNG ỨNG KHÉP KÍN, TỪ NUÔI TRỒNG, CHẾ BIẾN
VÀ PHÂN PHỐI THỦY SẢN, NHẪM ĐẾN MỤC TIÊU
TRỞ THÀNH CÔNG TY HÀNG ĐẦU VỀ LĨNH VỰC NÀY



CÁC DỰ ÁN KHÁC ĐANG ĐƯỢC TRIỂN KHAI

TRẠI HEO GIỐNG CÔNG NGHỆ CAO VIỆT THẮNG AN GIANG

Trại heo giống CNC Việt Thắng An Giang 1

Địa điểm: ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang

Có diện tích xây dựng 12.760 m². Công ty đã xây dựng hoàn thiện các khu chuồng trại, nhà văn phòng, nhà kho, nhà nghỉ công nhân viên, hệ thống biogas, xử lý nước nuôi, đường công vụ nội bộ, trồng cây xanh tạo cảnh quan, lập ranh giới bằng rào chắn ... với tổng mức đầu tư 240 tỷ đồng, dự kiến cung cấp trên 40.000 heo con/năm.

Tính đến 28/02/2017, tổng đàn hiện có 1.493 heo nái vào 43 heo nọc. Đây là thế hệ thứ 1 (cụ kỵ, GGP) heo được nhập trực tiếp từ Đan Mạch, môi trường chăn nuôi có khí hậu lạnh, nuôi trong chuồng kín, nhiệt độ chuồng nuôi từ 22 – 28°C.

Cũng trong tháng 2, đàn “cụ kỵ” này đã cho ra lứa heo đầu tiên gồm 1574 heo con. Tùy theo đặc điểm thể trạng, số heo con này sẽ được phân loại thành heo “ông bà” (đưa về trại An Giang 2) hoặc heo “bố mẹ” (đưa về trại An Giang 3 hoặc Bình Định).

Trại heo giống CNC Việt Thắng An Giang 2

Địa điểm: ấp Ô Tà Sóc, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (cách trại số 1 khoảng 15km)

Diện tích khoảng 10 héc-ta, trang trại có công suất thiết kế 1.500 heo nái thế hệ thứ 1 (cụ kỵ, GGP) và 35 heo nọc, với sản phẩm đầu ra dự kiến 42.000 heo con/năm. Tại trại này điều kiện khí hậu chuồng nuôi được nâng lên 26 – 30°C (nhiệt độ trung bình giữa Đan Mạch và Việt Nam).

An Giang 2 hiện đang gấp rút hoàn thiện thi công, dự kiến cuối tháng 4/2017 sẽ sẵn sàng “đón” lứa heo đầu tiên.

Trại heo giống CNC Việt Thắng An Giang 3

Địa điểm: xã An Cư, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang

Diện tích lên đến 40 héc-ta, hiện đã hoàn thiện thủ tục mua đất. Thế hệ thứ 3 (bố mẹ, PS) - là heo con từ trại số 2 - sẽ được nuôi ở trại này với quy mô 5.000 con giống. Khí hậu chuồng nuôi dự kiến 30 – 34°C, nhằm tạo sự thích nghi với điều kiện nuôi chuồng hở tại Việt Nam.

TRẠI HEO GIỐNG CÔNG NGHỆ CAO VIỆT THẮNG BÌNH ĐỊNH

Địa điểm: Xã Cát Lâm, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định

Được xây dựng trên diện tích 73 ha, bao gồm 2 trại:

Trại 1:

Công suất thiết kế là 10.000 heo nái thế hệ thứ 3 (bố mẹ, PS), mức đầu tư trên 550 tỷ đồng, được chia làm 3 giai đoạn với số lượng con giống tăng thêm cho mỗi giai đoạn lần lượt là 2.500 – 2.500 – 5.000.

Trại 2:

Công suất thiết kế là 1.500 heo nái thế hệ thứ 2 (ông bà, GP), mức đầu tư trên 18 tỷ đồng.

Dự kiến mỗi năm cho xuất chuồng 300.000 con heo thịt. Sau 3 năm ước đạt 1 triệu con heo giống và tái đàn 10.000 con heo bố mẹ.

SỐ LƯỢNG TRẠI HEO GIỐNG
CÔNG NGHỆ CAO

05



NHÀ MÁY THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG LONG AN

Địa điểm: Lô P KCN Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Được xây dựng trên diện tích 68.000m², công suất thiết kế đạt 500.000 tấn/năm, trong đó thức ăn cho heo 350.000 tấn/năm, thức ăn gia cầm, thủy cầm và bò 150.000 tấn/năm. Tổng giá trị đầu tư của dự án trên 650 tỷ.



KHO LẠNH CHÂU Á

Địa điểm: Lô 24, 26 ,28, 30 Đường số 1, KCN Tân Tạo, Tp. HCM

Đây là kho lạnh vận hành hoàn toàn bằng rô bốt với quy mô 60.000 pallet, tổng giá trị đầu tư trên 700 tỷ đồng.

Ngoài 4 dự án trên, dự kiến năm 2019, Hùng Vương sẽ đầu tư tiếp Nhà máy Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng Bình Định tại Lô C, KCN Nhơn Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. Công suất thiết kế đạt 400.000 tấn/năm.

NHƯ VẬY, TÍNH ĐẾN 31/12/2016, QUY MÔ TẬP ĐOÀN HÙNG VƯƠNG ĐÃ LÊN ĐẾN 27 CÔNG TY CON VÀ LIÊN KẾT LỚN NHỎ KHÁC NHAU, CHIA LÀM CÁC NHÓM HOẠT ĐỘNG CHÍNH: SẢN XUẤT CON GIỐNG - NUÔI TRỒNG - SẢN XUẤT THỨC ĂN – CHĂN NUÔI HEO - CHẾ BIẾN THỦY SẢN - CHẾ BIẾN PHỤ PHẨM - XUẤT KHẨU.

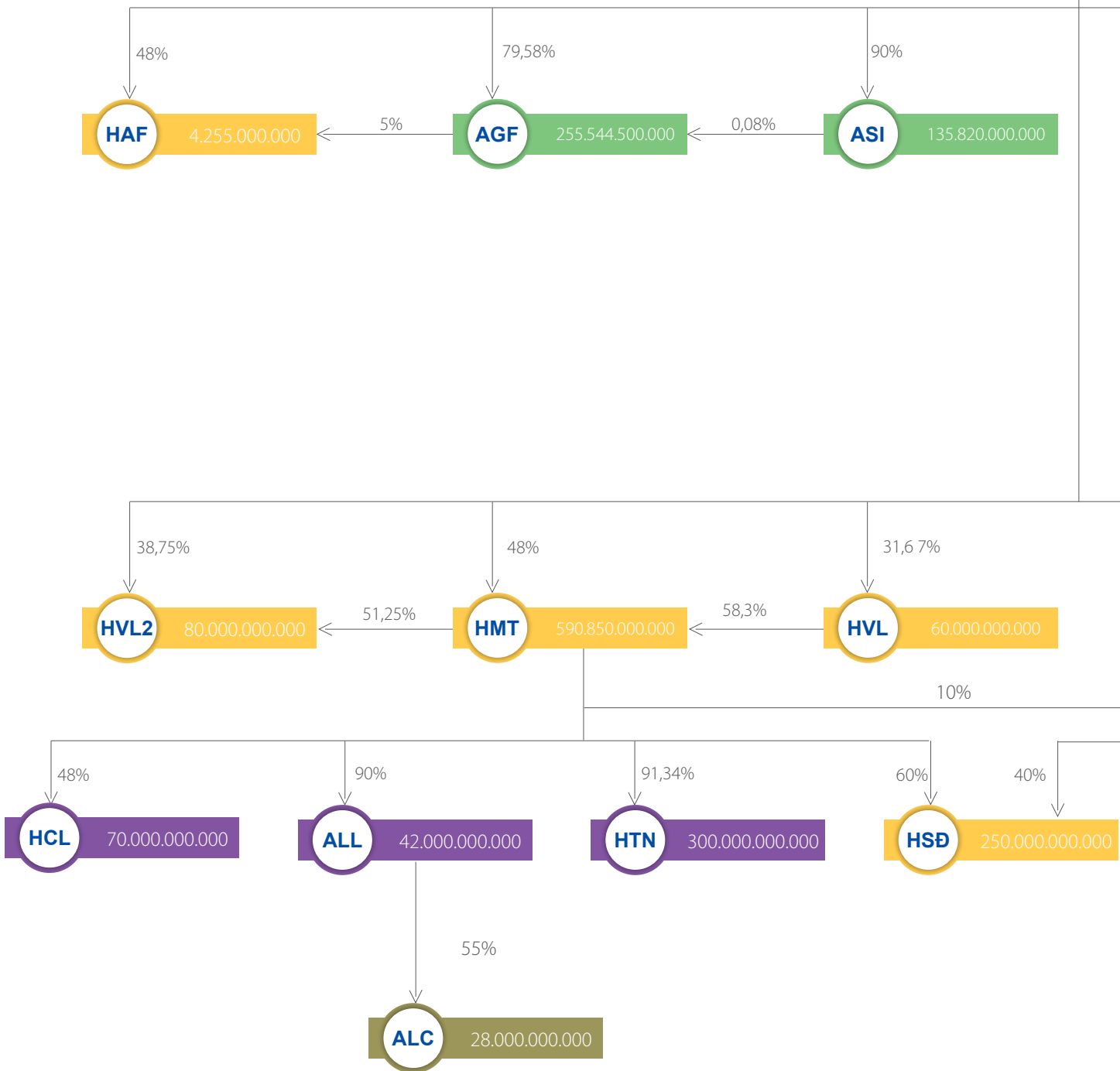
**SỐ LƯỢNG CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT**

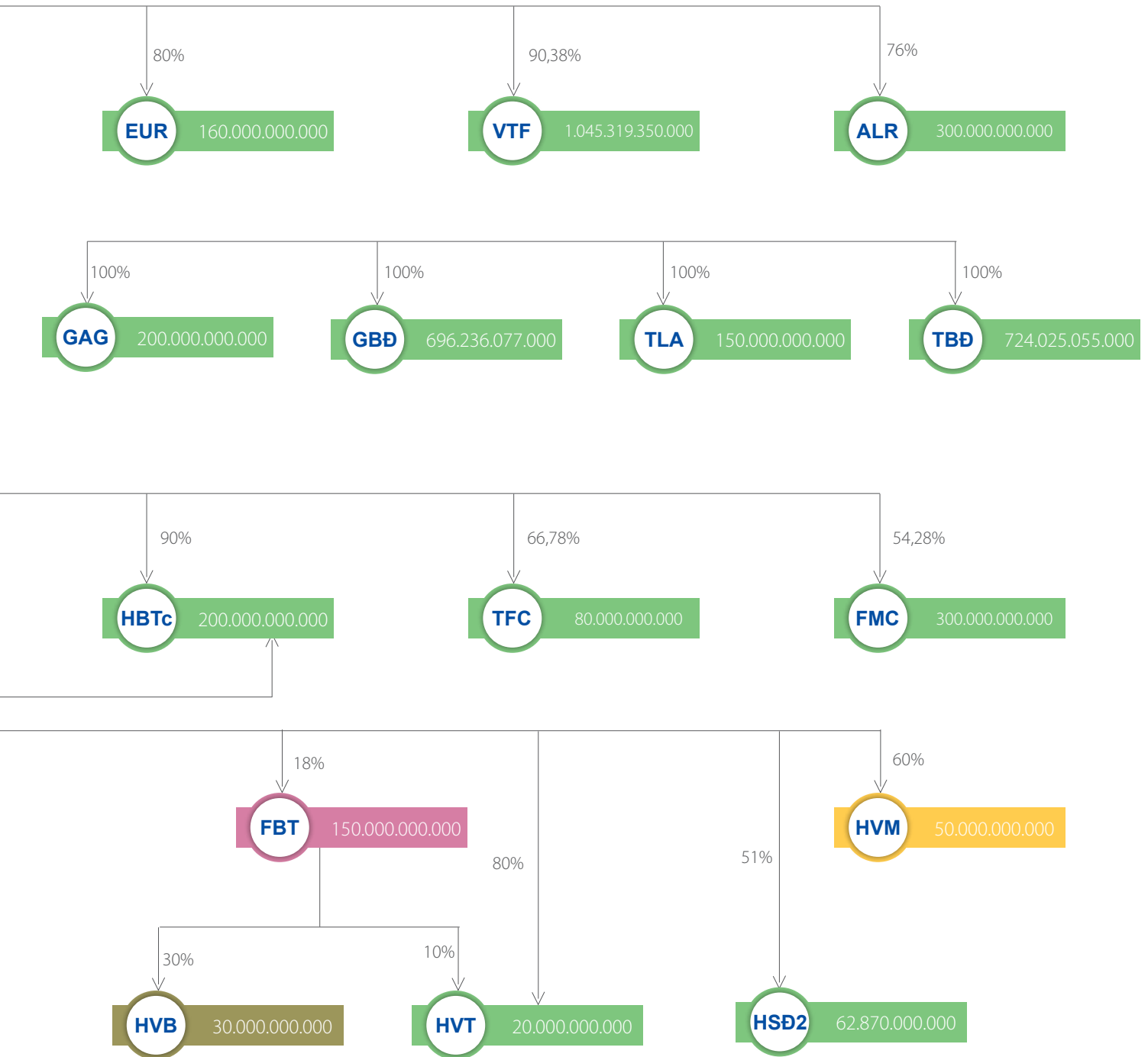
27

SƠ ĐỒ SỞ HỮU



HUNG VUONG
CORPORATION
2.270.391.980.000





NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

STT	Mã	Công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	
1	HVT	Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Ấp Tân Quý (thửa đất số 65, tờ bản đồ số 7), xã Tân Mỹ, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, Việt Nam	sản xuất cá giống	
2	HVB	Công ty Cổ phần Giống Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Thôn Khánh Nhơn, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	sản xuất tôm giống	
3	GAG	Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thăng An Giang	Số 1234 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam	sản xuất heo giống	
4	GBĐ	Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thăng Bình Định	Thôn Đại Khoan, xã Cát Lâm, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định		
5	VTF	Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thăng	Lô II-1, II-2, II-3 Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	sản xuất thức ăn	
6	HTN	Công ty Cổ phần Thức ăn thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Lô II-5, II-6, II-7, Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam		
7	HCL	Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Lô CN 3-4, CN 3-5, Khu công nghiệp Trần Quốc Toản, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam		
8	HVL2	Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang		
9	TLA	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Việt Thăng Long An	Lô P KCN Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	nuôi trồng thủy sản	
10	TBĐ	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Việt Thăng Bình Định	Lô C, KCN Nhơn Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định		
11	HMT	Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Lô 46, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng thủy sản chế biến (cá)	
12	HVG	Công ty Cổ phần Hùng Vương	Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam		
13	AGF	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	Số 1234 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam		

STT	Mã	Công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	
14	HBTC	Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Lô A6, lô A7, Khu công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam	chế biến (cá)	
15	EUR	Công Ty Cổ phần Châu Âu	Lô 69, Khu công nghiệp Mỹ Tho, thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam		
16	ASI	Công Ty TNHH Châu Á	Lô 38-39 Khu công nghiệp Mỹ Tho, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam		
17	HVL	Công Ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Số 197, đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam		
18	HSD	Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Lô III-5, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam		
19	HVM	Công Ty TNHH Hùng Vương Mascato	Lô 41-42, Khu công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam		
20	FMC	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Km 2132, Quốc lộ 1A, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	nuôi trồng thủy sản	chế biến (tôm)
21	TFC	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Số 180A, ấp Cây Trâm A, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam		
22	FBT	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Số 71, Khu phố 3, Quốc lộ 60, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam		
23	HSD2	Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Khóm 12, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	chế biến bột cá biển	
24	ALL	Công ty TNHH An Lạc	Ấp Phong Thuận, xã Tân Mỹ Chánh, thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.	chế biến (cá)	
25	ALC	Công ty Cổ phần CBTS An Lạc	Ấp Phong Thuận, xã Tân Mỹ Chánh, thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	sản xuất mỡ cá, bột cá	
26	ALR	Công Ty Cổ phần Địa Ốc An Lạc	765 Hồng Bàng, phường 6, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	đầu tư bất động sản	
27	HAF	Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang	Sân vận động An Giang, số 99 Lê Văn Nhung, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam	bóng đá	



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

CỔ PHẦN

	31/12/2016	01/01/2016
Cổ phiếu được phép phát hành	227.039.198	189.199.332
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	227.039.198	189.199.332
Cổ phiếu quỹ	(5.000.000)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	222.039.198	189.199.332

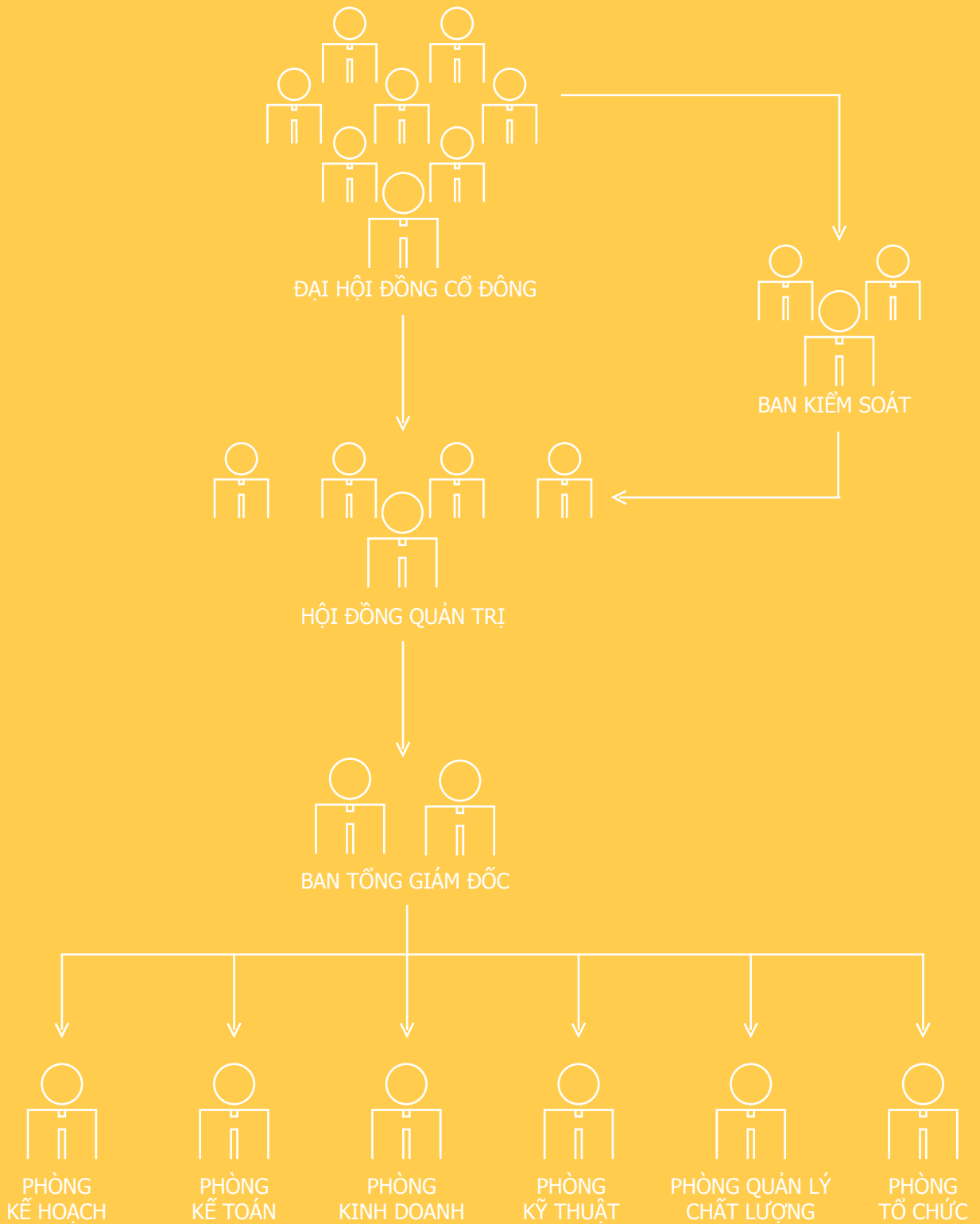
CƠ CẤU CỔ ĐÔNG (Tại ngày 28/02/2017)

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ
Cổ đông trong nước	208.330.231	93,83%
Tổ chức	2.344.656	1,06%
Cá nhân	205.985.575	92,77%
Cổ đông nước ngoài	13.708.967	6,17%
Tổ chức	8.574.828	3,86%
Cá nhân	5.134.139	2,31%
Cộng	222.039.198	100%

Trong đó

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
Cổ đông trong nước	208.330.231	93,83%
Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	86.880.636	39,13%
Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	48.261.291	21,74%
Cổ đông sở hữu dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	73.188.304	32,96%
Cổ đông nước ngoài	13.708.967	6,17%
Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	-	-
Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	6.879.387	3,10%
Cổ đông sở hữu dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	6.829.580	3,07%

CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (“HĐQT”) CƠ QUAN QUẢN LÝ CÔNG TY, CÓ TOÀN QUYỀN NHÂN DANH CÔNG TY ĐỂ QUYẾT ĐỊNH MỌI VẤN ĐỀ LIÊN QUAN TỚI MỤC ĐÍCH VÀ QUYỀN LỢI CỦA CÔNG TY, TRỪ NHỮNG VẤN ĐỀ THUỘC THẨM QUYỀN ĐHĐCĐ QUYẾT ĐỊNH.

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG:

Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ là cơ quan thông qua chủ trương chính sách đầu tư dài hạn trong việc phát triển Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra cơ quan quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan tới mục đích và quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ quyết định. HĐQT xây dựng định hướng, chính sách tồn tại và phát triển để thực hiện các quyết định của ĐHĐCĐ thông qua việc hoạch định chính sách, ra nghị quyết hành động cho từng thời điểm phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. HĐQT gồm (05) năm thành viên. Nhiệm kỳ của Thành viên HĐQT tối đa là 5 năm và có thể được bầu lại tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông tiếp theo.

HĐQT có các trách nhiệm chính như sau:

- » Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua và quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
- » Quyết định cơ cấu tổ chức của Công Ty, bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý của Công Ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc;
- » Bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý công ty theo đề nghị của Tổng giám đốc và quyết định mức lương của họ;
- » Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời, tổ chức việc chi trả cổ tức.



BAN KIỂM SOÁT:

Ban Kiểm soát do ĐHĐCĐ của Công ty bầu. Hiện tại, Ban Kiểm soát gồm (03) ba thành viên gồm (01) một Trưởng ban và (02) ba Thành viên. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 5 năm. Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trách nhiệm chính của Ban Kiểm soát là kiểm tra tính hợp lý, tính hợp pháp của các hoạt động kinh doanh, xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban quản lý và kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình HĐQT Công ty.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Ban Tổng Giám đốc Công ty bao gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc đều do HĐQT bổ nhiệm. Hiện tại, Công ty có Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc tham gia làm việc toàn thời gian cho Công Ty. Trách nhiệm chính của Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc là:

- » Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông;
- » Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng Quản trị;
- » Quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;
- » Trình Hội đồng Quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh hàng năm và thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị thông qua.

LÀ NHỮNG BỘ PHẬN TRỰC TIẾP ĐIỀU HÀNH CÔNG VIỆC CỦA CÔNG TY THEO CHỨC NĂNG CHUYÊN MÔN VÀ NHẬN SỰ CHỈ ĐẠO TRỰC TIẾP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.

PHÒNG KẾ HOẠCH

- » Theo dõi lịch trình của các hãng vận chuyển Quốc tế để thuê vận chuyển;
- » Tham mưu cho Giám đốc về các cơ hội xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường;
- » Chịu trách nhiệm triển khai các kế hoạch sản xuất theo hợp đồng hoặc kế hoạch;
- » Cố vấn cho việc hoạch định chiến lược kinh doanh, mục tiêu kinh doanh trong dài hạn và lộ trình thực hiện.

PHÒNG KẾ TOÁN

- » Phản ánh và kiểm tra tình hình vận động của các loại tài sản, quá trình sử dụng vốn, tài sản và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- » Tham mưu cho Tổng giám đốc về việc điều hành, quản lý các hoạt động kinh tế, tính toán nguồn vốn cho các hoạt động kinh tế của đơn vị;
- » Tham mưu về việc phân phối thu nhập và tích lũy vốn theo điều lệ và chế độ nhà nước;
- » Thông qua hoạt động nghiệp vụ kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách quản lý kinh tế tài chính của đơn vị.

PHÒNG KINH DOANH

- » Phụ trách quản lý hoạt động kinh doanh của công ty.
- » Chịu trách nhiệm xây dựng phương án kinh doanh có hiệu quả, các kế hoạch marketing, phối hợp với phòng Kế hoạch phát triển các phương án mở rộng thị trường.
- » Liên hệ và tiếp xúc trực tiếp với khách hàng nước ngoài trong hoạt động xuất nhập khẩu, kinh doanh hàng hoá của Công ty. Thực hiện công tác chào hàng, tiếp nhận đơn đặt hàng và giao hàng, đồng thời có chức năng tìm hiểu, đánh giá thông tin thị trường, thông tin khách hàng, tiếp xúc khách hàng để nắm bắt kịp thời nhu cầu của khách hàng.
- » Hoàn thành các thủ tục hồ sơ (lập tờ khai hải quan, vận đơn đường biển, chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hóa đơn ...) để khách hàng có thể nhận hàng đúng theo hợp đồng đã ký kết.



PHÒNG KỸ THUẬT

- » Phụ trách tư vấn lãnh đạo về các thông số kỹ thuật của các máy móc thiết bị; Bố trí, theo dõi lắp đặt các hệ thống máy lạnh, nổi hơi, kho lạnh v.v...
- » Chịu trách nhiệm vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các máy móc thiết bị
- » Lên kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kì. Lập kế hoạch thẩm định các máy móc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.
- » Lấy mẫu và kết quả phân tích để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho phòng sản xuất, kiểm nghiệm vi sinh và kháng sinh, kiểm hàng trước khi xuất.
- » Kết hợp với các bộ phận có liên quan để tổ chức đào tạo và đào tạo lại cho cán bộ công nhân viên các quy trình vệ sinh an toàn thực phẩm.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

- » Phụ trách quản lý và cập nhật các hồ sơ, tài liệu về HACCP, ISO, HALAL và các tiêu chuẩn khác. Kiểm tra, đôn đốc và duy trì các hệ thống quản lý chất lượng Quốc tế;
- » Chịu trách nhiệm hướng dẫn, vận hành hoạt động quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quy định được áp dụng trong Công ty. Nghiên cứu, cải tiến công nghệ chế biến;
- » Phối hợp với phòng Kinh doanh, phòng Kỹ thuật để tìm ra nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm khi có khiếu nại của khách hàng.
- » Phụ trách các vấn đề về xây dựng bộ máy tổ chức, bố trí nhân sự của công ty đáp ứng với các yêu cầu sản xuất kinh doanh trong từng thời kỳ;
- » Tham vấn cho Tổng giám đốc trong việc thực hiện các chế độ chính sách, lao động, tiền lương, tiền thưởng cho người lao động;
- » Chịu trách nhiệm tăng cường thực hiện nội quy công ty, các biện pháp nâng cao năng suất lao động, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất của Công ty.



CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

- » Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc từ thứ Hai tới thứ Bảy, nghỉ ngày Chủ nhật. Do đặc điểm của sản xuất chế biến thủy sản, người lao động làm việc tại bộ phận thành phẩm và bộ phận kho được chia làm 02 - 03 ca/ngày tùy theo khối lượng nguyên liệu đầu vào. Khối văn phòng và các bộ phận khác làm việc 08 tiếng/ngày.
- » Tất cả CBCNV đều được nghỉ phép năm theo chế độ của nhà nước hiện hành và được xét lên lương khi đến kỳ hạn;
- » Điều kiện làm việc: Công ty cung cấp đầy đủ trang thiết bị làm việc cho CBCNV của Công ty. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động và luôn tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc về an toàn lao động.

CHÍNH SÁCH TUYỂN DỤNG, ĐÀO TẠO

- » Tuyển dụng: Công ty rất chú trọng phát triển nguồn nhân lực có trình độ và tay nghề cao. Tùy theo yêu cầu công việc, Công ty ban hành quy chế tuyển dụng cụ thể cho nhà máy chế biến và từng bộ phận, phòng ban.
- » Công tác đào tạo và nâng cao tay nghề: Công ty rất chú trọng đến công tác đào tạo và tự đào tạo cho nhân viên trong nhà máy chế biến cũng như bộ phận quản lý, văn phòng. Đối với công nhân nhà máy chế biến, Công ty chủ yếu đào tạo tại chỗ nhằm nâng cao tay nghề cho công nhân. Đối với các cán bộ quản lý, văn phòng, tùy theo yêu cầu công việc Công ty sẽ đài thọ toàn bộ chi phí đào tạo nghiệp vụ cho nhân viên. Công ty thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo như các khóa đào tạo về tiêu chuẩn HACCP, các khóa đào tạo BRC (British Retail Consortium) của Hiệp hội Bán lẻ Anh Quốc.



CÔNG TY THƯỜNG XUYỀN TỔ CHỨC CÁC KHOÁ ĐÀO TẠO NHƯ CÁC KHÓA ĐÀO TẠO VỀ TIÊU CHUẨN HACCP, CÁC KHOÁ ĐÀO TẠO BRC (BRITISH RETAIL CONSORTIUM) CỦA HIỆP HỘI BÁN LẺ ANH QUỐC.

CHÍNH SÁCH LƯƠNG, THƯỞNG, PHÚC LỢI

- » Công ty thực hiện chế độ lương, thưởng, phúc lợi phù hợp đảm bảo mức thu nhập cho người lao động và các chế độ theo quy định của Nhà nước.
- » Tất cả CBCNV của công ty đều được ký hợp đồng lao động, được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, và bảo hiểm tai nạn theo quy định;
- » Tùy thuộc vào kết quả kinh doanh, công ty sẽ thưởng cho CBCNV vào các dịp Lễ, Tết;
- » Ngoài ra, Công ty cũng có chính sách phù hợp nhằm đảm bảo sự ổn định của lực lượng lao động như: thưởng năng suất, thưởng định mức, đảm bảo có việc làm 100% trong năm (do nhà máy không bị thiếu nguyên liệu), có nhà ở tập thể cho miễn phí cho công nhân.

The background of the page is a close-up photograph of several pieces of fresh salmon fillet. The fish is cut into thick, diagonal slices, showing the characteristic pinkish-red color and white marbling of the flesh. A small sprig of fresh green herb, likely dill or parsley, is placed on top of one of the fillets. The lighting is bright and even, highlighting the texture of the fish. Overlaid on the image are several semi-transparent geometric shapes: a large yellow triangle pointing downwards from the top left, a smaller yellow triangle pointing upwards from the bottom right, and a blue diagonal bar that intersects the yellow shapes and the text area.

**THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

2016 LÀ MỘT NĂM KHÓ KHĂN TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH, LÀ NĂM CÔNG TY PHẢI HỨNG CHỊU SỰ MẤT GIÁ ĐỒNG TIỀN TỪ CÁC QUỐC GIA NHẬP KHẨU VÀ SỰ TUỘT GIÁ BÁNH DẦU ĐẬU NÀNH SAU KHI ANH QUYẾT ĐỊNH RỜI KHỎI CHÂU ÂU.

2016 – MỘT NĂM NHÌN LẠI

BIẾN ĐỘNG GIÁ DẦU

Cùng với cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, những ngày cuối năm 2015, giá dầu mỏ thế giới liên tục giảm và rơi xuống mức thấp kỷ lục 35 USD/thùng. Sang những tháng đầu năm 2016, giá dầu đã giảm đến 25%, mức hạ sâu nhất trong cùng một khoảng thời gian tính từ khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Lần đầu tiên trong 12 năm qua, giá dầu thô Brent đã phá đáy khi mức giá giao dịch dưới 30 USD/thùng.

Giá dầu thấp làm lợi cho những nước nhập khẩu dầu và cho người tiêu dùng. Ngược lại, đối với những nước sản xuất dầu, giá cả sụt giảm là tin xấu. Saudi Arabia bị thâm hụt ngân sách, Venezuela đối mặt với tình trạng lạm phát cao và nền kinh tế đình trệ, Azerbaijan buộc phải phá giá đồng tiền của mình giảm hơn 30% so với đồng USD. Ngay tại Nga, đồng Rúp đã giảm hơn bất kỳ thị trường mới nổi khác trong năm 2016 và mất giá gần 10%. Nguồn thu giảm sút buộc Chính phủ Nga phải cân nhắc các biện pháp thắt chặt chi tiêu để tránh cạn kiệt quỹ dự phòng.

Tại Việt Nam, những doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản chủ chốt như Hùng Vương cũng bị ảnh hưởng, khi các thị trường nhập khẩu không chỉ gặp khó khăn về khả năng thanh khoản và còn gặp rủi ro do đồng tiền thanh toán bị mất giá.





“BREXIT”

Ngày 23/6/2016, một cuộc trưng cầu dân ý được mở ra cho những công dân đủ 18 tuổi trở lên trên toàn lãnh thổ Anh, Scotland, xứ Wales và Bắc Ireland với câu hỏi “Vương quốc Anh có nên tiếp tục là thành viên của EU hay nên rời khỏi EU?”

Kết quả: số phiếu ra đi là 52%, số phiếu ở lại là 48%.

Sự kiện Brexit (được ghép từ hai từ: “Britain” chỉ nước Anh và “exit” chỉ hành động rời khỏi EU) ngay lập tức gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế, chính trị và quân sự cho cả Anh, EU cũng như toàn thế giới.

Đồng bảng Anh bị giảm đáng kể so với đồng đô-la Mỹ và đạt mức thấp kỉ lục trong 31 năm qua. Chỉ một tuần sau cuộc trưng cầu lịch sử, đồng bảng Anh đã mất đi 12% giá trị của nó.

Hùng Vương cũng chịu ảnh hưởng lớn từ “con địa chấn” Brexit.

Tại thời điểm tháng 5, tháng 6/2016, giá giao dịch bình quân của bánh dầu đậu nành lên đến 450\$/tấn – 460\$/tấn - mức cao nhất trong hai năm. Các nhà môi giới và đầu tư đã đẩy giá đậu nành lên cao khi có dấu hiệu cho thấy sản lượng mùa vụ tại Nam Mỹ có thể giảm. Tỷ giá quy đổi đồng Euro sang USD lúc đó vào khoảng $1,25\$ = 1\text{€}$.

Ngay khi Brexit xảy ra, đồng đô-la Mỹ mạnh lên, cộng thêm thời tiết chuyển biến thuận lợi tại Nam Mỹ, làm cho giá bánh dầu đậu nành đang liên tục tăng trong 6 tháng đầu năm 2016 đột ngột đảo chiều giảm mạnh. Trong vòng 1 tháng, từ 450\$ rớt xuống 360\$/tấn. Đến tháng 10/2016, giá bánh dầu chỉ còn chỉ còn 290\$/tấn cho kỳ hạn tháng 12. Tỷ giá quy đổi đồng Euro sang USD giảm còn $1,08\$ = 1\text{€}$

Đồng đô-la Mỹ chạm mức cao nhất trong 13 năm qua làm cho các mặt hàng nông sản xuất khẩu kém cạnh tranh hơn. Không chỉ bánh dầu đậu nành mà cả lúa mì, bắp ... cũng giảm đồng loạt.

Dự báo sai khi cho rằng giá bánh dầu có thể tăng đến mức 500\$/tấn, việc nhập về một số lượng lớn bã đậu nành với giá cao so với thực tế khiến Hùng Vương gánh thiệt hại đến 500 tỷ đồng.

“CÁ TRA” TẠI VIỆT NAM

Những ảnh hưởng nói trên gián tiếp đẩy giá nguyên liệu cá tra từ 22.000 đ/kg giảm xuống dưới 18.000 đ/kg. Giá xuất khẩu cũng giảm trên 15% so với trước khi “Brexit” diễn ra. Ngành cá tra tiếp tục bơi trong khủng hoảng. Các doanh nghiệp giảm nuôi, nông dân bỏ ao hoặc chuyển sang nuôi các loại cá khác.

Tuy vậy, vẫn có những điểm sáng trong “tâm bão”.

Nửa cuối năm 2016, cơ cấu thị trường có sự thay đổi khi Trung Quốc, Hồng Kông tăng cường nhập khẩu. Xuất khẩu dần hồi phục. Cá tra vẫn là mặt hàng xuất khẩu có mức tăng trưởng ấn tượng khi đạt 1.715 triệu USD, tăng 9,6% so với năm 2015.





2017 – CƠ HỘI HAY THÁCH THỨC

THỦY SẢN

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam, giá trị xuất khẩu thủy sản cả nước trong năm nay sẽ có nhiều triển vọng, sẽ tăng thêm 5% và ước đạt 7,5 tỷ USD. Cá tra vẫn là mặt hàng xuất khẩu có mức tăng trưởng khả quan nhất trong ngành thủy sản cả về giá trị lẫn sản lượng.

Theo Phòng Công nghiệp Thương mại Việt Nam Chi nhánh Cần Thơ (VCCI Cần Thơ), năm 2017 sẽ chứng kiến sự gia tăng khoảng 20% nhu cầu xuất khẩu cá tra ở hầu hết các thị trường truyền thống cũng như tiềm năng. Đáng chú ý, xuất khẩu cá tra sang thị trường châu Á, đặc biệt là Trung Quốc sẽ tăng gấp rưỡi thị trường Mỹ.

Cùng với nhu cầu tăng, giá xuất khẩu cá tra hiện cũng tăng mạnh. Tại thị trường Châu Á, giá trung bình là 2,7USD/kg vào giữa tháng 2, tăng 10% so với trước đó một tuần, dự báo tiếp tục tăng đến mức 2,8-3USD/kg trong tháng 3 và tháng 4.

Mặt khác, dù nhu cầu cá tra nguyên liệu để chế biến xuất khẩu lớn nhưng sản lượng nuôi lại giảm. Ước tính, lượng cá thu hoạch năm 2017 trong dân và doanh nghiệp còn chưa đến 500.000 tấn, chỉ đáp ứng được 40% nhu cầu. Việc nuôi mới của đầu vụ vẫn còn chậm do nông dân thua lỗ trong năm vừa qua nên hết vốn.

Hiện tại, thả nuôi mới chủ yếu được tập trung ở các doanh nghiệp sở hữu vùng nuôi lớn, nguồn vốn mạnh như Hùng Vương.

Đến tháng 3/2017, Hùng Vương còn trên 100 triệu con giống size 10 con/1kg – 1,1kg. Agifish (công ty con) còn đến 56 triệu con size tương tự. So với cá nguyên liệu đang được bán với giá 25.000 - 26.000 đ/kg trên thị trường, giá thành nuôi trồng của Hùng Vương và Agifish chỉ ở mức 20.000 đ/kg.

Không chỉ chủ động về nguồn nguyên liệu, Hùng Vương còn dự trữ đến 33.000 tấn fillet thành phẩm. Với giá xuất khẩu như hiện tại, chỉ riêng việc bán hàng tồn kho cũng mang về cho Hùng Vương khoản lợi nhuận tương đối lớn.

2017 là năm Hùng Vương sẽ hoàn thiện các tiêu chí: giảm chi phí tài chính, giảm hàng tồn kho, giảm 40% nợ vay ngắn hạn.



CHĂN NUÔI

Năm 2017, dự án chăn nuôi heo là bước đi mới trong chiến lược của Hùng Vương – một mảng kinh doanh nhiều tiềm năng và đầy kỳ vọng.

Sự tăng trưởng không ngừng của nền kinh tế thế giới và khu vực trong thời gian qua đã kéo theo sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Việt Nam. Ngành chăn nuôi theo đó cũng có sự chuyển dịch nhanh chóng, từng bước thay đổi tập quán chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại, nông hộ nhưng theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp và chăn nuôi áp dụng công nghệ cao. Sự phát triển này dựa trên cơ sở chủ trương của Đảng và nhà nước khuyến khích đầu tư khai thác tiềm năng và thế mạnh ngành nông nghiệp, tạo tiền đề phát triển cho các ngành kinh tế mũi nhọn khác.

Tuy ngành chăn nuôi phát triển rất mạnh nhưng thực tế, phần lớn lợi nhuận lại rơi vào các tập đoàn nước ngoài do chưa có các trung tâm giống chất lượng cao, nguồn thức ăn chăn nuôi lại chủ yếu nhập khẩu. Đối với thức ăn chăn nuôi, 80% là do các doanh nghiệp FDI (vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài) cung cấp, riêng đối với thức ăn cho gia súc, gia cầm, doanh nghiệp FDI chi phối đến 90%. Nếu không tự sản xuất con giống chất lượng cao, chủ động nguồn thức ăn chăn nuôi thì người chăn nuôi ở Việt Nam đều bị các “ông bự” điều tiết lợi nhuận hết.

Hai dự án chăn nuôi heo (tại An Giang và Bình Định) ra đời cũng từ những trăn trở đó. Đây không phải là 1 quyết định bất ngờ hay ngẫu hứng của Ban Quản trị, mà là cả 1 công trình nghiên cứu của các kỹ sư, chuyên gia sau một thời gian dài thai nghén.

Dự án nhập trọn gói từ 4 đối tác Đan Mạch, trong đó tập đoàn sản xuất heo giống nổi tiếng Danbred International cung cấp đàn heo giống; tập đoàn Skiold nổi tiếng trong lĩnh vực cơ khí chịu trách nhiệm thiết kế, hệ thống thiết bị chuồng trại; tập đoàn Andritz cung cấp dây chuyền, công nghệ hai nhà máy thức ăn và cuối cùng là tập đoàn Vilomix đứng thứ 4 châu Âu về giải pháp dinh dưỡng trong chăn nuôi heo sẽ giúp Hùng Vương xây dựng nhà máy sản xuất Premix, thuốc thú y.

Ngoài việc cung cấp hậu cần phục vụ dự án, các đối tác đến từ Đan Mạch cũng cam kết đồng hành với công ty chuyển giao trọn gói quy trình kỹ thuật cũng như các giải pháp chăn nuôi nhằm hướng đến mục tiêu đạt năng suất, chất lượng, đảm bảo tính cạnh tranh cao nhất cho sản phẩm. Dự án này còn được Chính phủ, Bộ nông nghiệp Đan Mạch cam kết hỗ trợ tích cực về mặt pháp lý để các tập đoàn nói trên có thể chuyển giao công nghệ chăn nuôi heo cho Công ty đạt kết quả tốt nhất.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN: (Đơn vị: VNĐ)

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
Tổng giá trị tài sản	16.603.014.882.025	14.446.108.950.789
Doanh thu thuần	17.884.321.276.068	16.451.984.004.159
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	47.561.521.101	114.551.407.631
Lợi nhuận khác	11.207.862.252	41.902.927.386
Lợi nhuận trước thuế	58.769.383.353	156.454.335.017
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(49.295.633.431)	110.501.649.701
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(243)	698
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,06	1,12
Hệ số thanh toán nhanh:	0,68	0,66
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,80	0,77
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	4,08	3,37
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
Vòng quay hàng tồn kho:	3,52	3,96
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,08	1,14
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ/Doanh thu thuần	(0,28%)	0,67%
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ /Vốn chủ sở hữu	(1,51%)	3,34%
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ /Tổng tài sản	(0,30%)	0,76%
Tỷ suất Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,27%	0,70%

(Số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2016)

KẾ HOẠCH NĂM 2017

Hùng Vương đang có những bước đi thận trọng để đảm bảo mức tăng trưởng ổn định. Ban Giám đốc đặt ra mục tiêu như sau:

Đvt: tỷ đồng

Năm	Doanh thu	Lợi nhuận
2017	20.000	400
2018	25.000	700



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty hay HVC”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; bán buôn bã đậu nành và kinh doanh kho đông lạnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lê Nam Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên
Ông Lò Bằng Giang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- » lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- » thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- » lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



DƯƠNG NGỌC MINH

Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 1 năm 2017

Số tham chiếu: 60859962/18454778-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 25 tháng 1 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 62 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 23.1 của báo cáo tài chính hợp nhất trình bày về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và việc Ban Giám đốc Công ty đang thực hiện kế hoạch khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 trên báo cáo tài chính riêng. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh được trình bày ở cột năm trước là số liệu cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015, chưa được kiểm toán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

DƯƠNG LÊ ANTHONY

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán

Số: 2223-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 1 năm 2017

NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán

Số: 3040-2014-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ngày 30 tháng 9 năm 2016

B01-DN/HN

					VND	
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.955.530.748.567	11.618.031.069.603		
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	617.796.532.460	738.138.844.783		
111	1. Tiền		403.796.532.460	684.138.844.783		
112	2. Các khoản tương đương tiền		214.000.000.000	54.000.000.000		
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.914.422.000	151.199.142.000		
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	10.914.422.000	151.199.142.000		
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.429.637.950.241	5.641.265.319.459		
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	6.810.916.782.788	4.354.071.132.885		
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	409.105.767.855	1.304.923.658.546		
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		8.100.000.000	8.100.000.000		
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	610.397.284.743	321.136.086.240		
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(408.881.885.145)	(346.965.558.212)		
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.621.273.286.494	4.785.946.061.399		
141	1. Hàng tồn kho		4.643.637.728.960	4.813.912.200.620		
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.364.442.466)	(27.966.139.221)		
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		275.908.557.372	301.481.701.962		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		14.399.612.653	17.140.276.570		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	199.381.274.439	252.839.710.942		
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	62.127.670.280	31.501.714.450		

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.647.484.133.458	2.828.077.881.186
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		165.829.133.037	452.874.276.047
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	164.223.128.037	451.820.337.375
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.606.005.000	1.053.938.672
220	II. Tài sản cố định		1.702.165.852.536	1.172.637.154.772
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.595.773.465.898	1.056.772.514.223
222	Nguyên giá		2.900.375.646.267	2.172.969.446.041
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.304.602.180.369)	(1.116.196.931.818)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	106.392.386.638	115.864.640.549
228	Nguyên giá		119.259.178.862	126.513.656.862
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.866.792.224)	(10.649.016.313)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		846.001.283.709	398.516.768.562
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	846.001.283.709	398.516.768.562
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	372.815.972.530	442.501.628.503
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		370.575.972.530	429.861.628.503
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.930.400.000	35.330.400.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(32.690.400.000)	(32.690.400.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		560.671.891.646	361.548.053.302
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	412.742.660.317	191.312.232.419
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.4	93.071.550.760	109.048.407.941
269	3. Lợi thế thương mại	15	54.857.680.569	61.187.412.942
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.603.014.882.025	14.446.108.950.789

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2016

B01-DN/HN

					VND	
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm		
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.336.279.272.673	11.138.121.482.922		
310	I. Nợ ngắn hạn		12.255.185.958.766	10.354.238.452.147		
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	3.561.051.224.176	1.917.271.007.368		
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	573.570.131.389	506.422.746.326		
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	27.685.728.306	24.378.425.892		
314	4. Phải trả người lao động		54.878.765.639	46.042.227.573		
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	151.099.411.997	118.902.057.266		
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	66.390.590.029	46.641.662.625		
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	137.533.001.404	62.854.840.919		
320	8. Vay ngắn hạn	22	7.649.832.591.487	7.593.722.524.944		
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.144.514.339	38.002.959.234		
330	II. Nợ dài hạn		1.081.093.313.907	783.883.030.775		
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		437.500.000	1.937.500.000		
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	530.000.000	530.000.000		
338	3. Vay dài hạn	22	1.059.937.293.251	761.228.394.194		
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		20.188.520.656	20.187.136.581		

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.266.735.609.352	3.307.987.467.867
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.266.735.609.352	3.307.987.467.867
411	1. Vốn cổ phần		2.270.391.980.000	1.891.993.320.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		2.270.391.980.000	1.891.993.320.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	62.796.819.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(50.963.000.000)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.920.769.250	148.920.769.250
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(73.430.059)	(73.430.059)
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		304.094.140.282	599.814.949.415
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		353.389.773.713	480.289.079.971
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(49.295.633.431)	119.525.869.444
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	671.568.330.879	604.535.040.261
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.603.014.882.025	14.446.108.950.789



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN
Người lập



TRẦN HIẾU HÒA
Kế toán trưởng



DƯƠNG NGỌC MINH
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 1 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

B02-DN/HN

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

				VND	
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	18.026.107.190.957	16.624.066.693.599	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(141.785.914.889)	(172.082.689.440)	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	17.884.321.276.068	16.451.984.004.159	
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(16.534.783.698.227)	(15.303.740.514.263)	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.349.537.577.841	1.148.243.489.896	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	88.577.958.885	110.073.896.346	
22	7. Chi phí tài chính	27	(576.617.481.600)	(439.995.226.491)	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(469.993.067.203)</i>	<i>(324.336.184.872)</i>	
24	8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết, liên doanh	28	(32.180.736.056)	3.864.072.605	
25	9. Chi phí bán hàng	29	(513.686.067.189)	(531.076.482.073)	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(268.069.730.780)	(176.558.342.652)	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.561.521.101	114.551.407.631	
31	12. Thu nhập khác	30	16.672.658.096	45.675.695.423	
32	13. Chi phí khác		(5.464.795.844)	(3.772.768.037)	
40	14. Lợi nhuận khác		11.207.862.252	41.902.927.386	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.769.383.353	156.454.335.017	
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.2	(33.090.553.980)	(45.196.651.943)	
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.4	(15.976.857.181)	30.583.530.343	
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.701.972.192	141.841.213.417	

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
61	19. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(49.295.633.431)	110.501.649.701
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24	58.997.605.623	31.339.563.716
70	21. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	(243)	698
71	22. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	(243)	698



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN
Người lập



TRẦN HIẾU HÒA
Kế toán trưởng



DƯƠNG NGỌC MINH
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 1 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

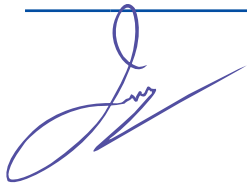
B03-DN/HN

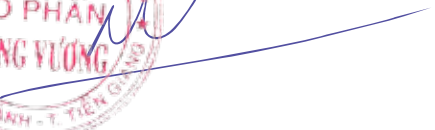
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	VND	
			Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		58.769.383.353	156.454.335.017
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 15	199.173.145.834	140.869.782.138
03	Các khoản dự phòng		56.314.630.178	80.077.408.523
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27	6.658.233.502	25.742.051.971
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		50.552.631.450	(50.848.513.308)
06	Chi phí lãi vay	27	469.993.067.203	324.336.184.872
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		841.461.091.520	676.631.249.213
09	Tăng các khoản phải thu		(1.598.387.755.223)	(2.125.741.678.945)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		170.274.471.660	(1.020.098.748.357)
11	Tăng các khoản phải trả		1.916.782.281.684	333.269.444.134
12	Tăng chi phí trả trước		(209.337.759.753)	(45.601.615.147)
14	Tiền lãi vay đã trả		(482.351.948.102)	(312.858.984.213)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	32.2	(28.467.113.076)	(52.471.742.027)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.609.857.837)	(13.860.276.185)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		586.363.410.873	(2.560.732.351.527)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(1.166.638.437.827)	(337.447.688.234)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		168.878.788	11.554.138.390
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(60.200.000.000)
24	Thu tiền gửi ngân hàng		150.284.720.000	78.200.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(200.400.000)	(431.701.938.457)
26	Tiền thu hồi thuần đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		400.000.000	-
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		16.902.490.347	39.702.338.720
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(999.082.748.692)	(699.893.149.581)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	23.1	-	439.998.260.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	23.1	(50.963.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		16.107.160.851.937	18.639.409.664.237
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(15.763.730.872.090)	(15.639.872.225.841)
36	Cổ tức đã trả		-	(156.040.660.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		292.466.979.847	3.283.495.037.996
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(120.252.357.972)	22.869.536.888
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		738.138.844.783	717.432.313.885
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(89.954.351)	(2.163.005.990)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	617.796.532.460	738.138.844.783



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN
Người lập

TRẦN HIẾU HÒA
Kế toán trưởng

DƯƠNG NGỌC MINH
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 1 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty hay HVC”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; bán buôn bã đậu nành và kinh doanh kho lạnh.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 9.644 người (ngày 30 tháng 9 năm 2015: 9.117 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty có 10 công ty con sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng (“VTF”)	Tỉnh Đồng Tháp	sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	90,38
(2) Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“AGF”)	Tỉnh An Giang	sản xuất và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	79,65
(3) Công ty Cổ phần Châu Âu (“EUR”)	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu và ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	80,00
(4) Công ty TNHH Châu Á (“ASI”)	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng thủy sản, chế biến, xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	95,00
(5) Công ty Cổ phần địa ốc An Lạc (“ALR”)	Thành phố Hồ Chí Minh	phát triển bất động sản	Đang hoạt động	76,00
(6) Công ty TNHH Chế Biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	sản xuất, chế biến thủy sản	Đang hoạt động	90,00
(7) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“FMC”)	Tỉnh Sóc Trăng	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	54,28
(8) Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân (“TFC”)	Tỉnh Cà Mau	sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú	Đang hoạt động	66,78
(9) Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc (“HSD”)	Tỉnh Cà Mau	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc; và gia cầm	Đang hoạt động	51,00
(10) Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Tỉnh Bến Tre	cung cấp con giống và nuôi trồng thủy sản trong nước	Chưa hoạt động	80,00



2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- » Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- » Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- » Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- » Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- » Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty đã thay đổi từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 9 theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 9 tháng 4 năm 2015.

Theo đó, kỳ kế toán năm hiện hành của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2015 và kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016. Số liệu so sánh được trình bày ở cột năm trước là số liệu cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45") và Thông tư số 147/2016/TT-BTC vào ngày 13 tháng 10 năm 2016, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành.

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Khác	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty liên kết mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/ lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh theo nguyên tắc sau:

- » Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- » Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- » Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- » Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

» Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

» Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- » Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- » Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- » Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- » Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là việc bán các sản phẩm thủy sản. Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý dựa theo vị trí của tài sản.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B09-DN/HN

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	18.844.610.115	54.526.496.786
Tiền gửi ngân hàng	384.951.922.345	629.612.347.997
Các khoản tương đương tiền	214.000.000.000	54.000.000.000
TỔNG CỘNG	617.796.532.460	738.138.844.783

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 5% - 6%/năm.

Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Bên khác	4.419.416.924.929	2.720.758.369.117
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	2.391.499.857.859	1.633.312.763.768
	6.810.916.782.788	4.354.071.132.885
Dài hạn		
Bên khác	164.223.128.037	451.820.337.375
TỔNG CỘNG	6.975.139.910.825	4.805.891.470.260
Dự phòng phải thu khó đòi	(372.010.039.656)	(312.595.997.401)
GIÁ TRỊ THUẦN	6.603.129.871.169	4.493.295.472.859

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	5.020.971.678.415	2.800.583.619.866
Khách hàng nước ngoài	1.954.168.232.410	2.005.307.850.394
TỔNG CỘNG	6.975.139.910.825	4.805.891.470.260
Trong đó, ngoại tệ:		
<i>Đô la Mỹ</i>	83.690.779	89.842.942
<i>Euro</i>	7.037	7.037

Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Số đầu năm	312.595.997.401	274.063.199.072
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	67.827.789.064	40.490.267.853
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.413.746.809)	(1.957.469.524)
Số cuối năm	372.010.039.656	312.595.997.401

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	345.709.641.184	1.108.953.876.296
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	63.396.126.671	195.969.782.250
TỔNG CỘNG	409.105.767.855	1.304.923.658.546
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(1.299.390.000)	(1.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	407.806.377.855	1.303.923.658.546

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	365.614.375.802	1.060.384.168.468
Nhà cung cấp nước ngoài	43.491.392.053	244.539.490.078
TỔNG CỘNG	409.105.767.855	1.304.923.658.546
Trong đó, ngoại tệ:		
<i>Đô la Mỹ</i>	1.223.964	6.691.265

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B09-DN/HN

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng hoàn lại phải thu	424.198.858.257	164.079.007.231
Tạm ứng đầu tư khác	50.356.485.942	37.856.485.942
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	30.000.480.758	30.000.480.758
Phải thu cổ tức	27.719.289.842	708.112.447
Ký quỹ bảo đảm cho khoản vay ngân hàng	21.971.214.506	21.764.260.190
Tạm ứng cho nhân viên	21.490.542.661	13.395.069.130
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Cái Côn	13.088.000.000	13.088.000.000
Chi hộ	1.495.765.161	23.496.634.995
Khác	20.076.647.616	16.748.035.547
	610.397.284.743	321.136.086.240
Dài hạn		
Ký quỹ thuê văn phòng	1.606.005.000	1.053.938.672
TỔNG CỘNG	612.003.289.743	322.190.024.912
Dự phòng phải thu khó đòi	(34.522.455.489)	(33.369.560.811)
GIÁ TRỊ THUẦN	577.480.834.254	288.820.464.101
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	476.085.656.318	224.490.092.908
Bên khác	135.917.633.425	97.699.932.004

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	1.857.124.460.726	2.025.091.613.340
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.433.617.347.763	1.650.938.053.101
Nguyên liệu, vật liệu	713.338.512.765	865.211.710.750
Hàng mua đang đi trên đường	406.005.984.848	52.353.540.489
Hàng hóa	198.634.362.525	181.091.231.450
Công cụ và dụng cụ	34.917.060.333	30.011.908.968
Hàng gửi đi bán	-	9.214.142.522
TỔNG CỘNG	4.643.637.728.960	4.813.912.200.620
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.364.442.466)	(27.966.139.221)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.621.273.286.494	4.785.946.061.399

Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Số đầu năm	27.966.139.221	3.811.112.200
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	24.155.027.021
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.601.696.755)	-
Số cuối năm	22.364.442.466	27.966.139.221

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B09-DN/HN

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:		
Số đầu năm	800.851.783.508	1.230.189.075.883
Mua mới	111.588.407.833	172.760.571.071
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	172.422.349.501	237.279.060.807
Thanh lý	-	(2.623.960.628)
Phân loại lại	(89.391.429)	89.391.429
Số cuối năm	1.084.773.149.413	1.637.694.138.562
Trong đó:		
Đã khấu hao hết	87.344.834.871	238.034.943.037
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu năm	309.651.107.860	720.428.425.296
Khấu hao trong năm	59.156.922.587	116.914.894.044
Thanh lý	-	(1.535.616.473)
Số cuối năm	368.808.030.447	835.807.702.867
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	491.200.675.648	509.760.650.587
Số cuối năm	715.965.118.966	801.886.435.695
Trong đó:		
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22)	434.984.630.612	407.294.136.348

VND

Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
116.948.405.567	13.197.238.656	11.782.942.427	2.172.969.446.041
31.053.063.611	754.538.608	1.145.916.879	317.302.498.002
2.801.852.544	-	224.400.000	412.727.662.852
-	-	-	(2.623.960.628)
-	-	-	-
150.803.321.722	13.951.777.264	13.153.259.306	2.900.375.646.267
35.824.271.790	8.675.396.133	8.108.467.733	377.987.913.564
65.867.500.748	11.523.562.439	8.726.335.475	1.116.196.931.818
11.849.564.125	1.168.069.270	851.414.998	189.940.865.024
-	-	-	(1.535.616.473)
77.717.064.873	12.691.631.709	9.577.750.473	1.304.602.180.369
51.080.904.819	1.673.676.217	3.056.606.952	1.056.772.514.223
73.086.256.849	1.260.145.555	3.575.508.833	1.595.773.465.898
34.409.980.519	-	-	876.688.747.479

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	86.677.362.396	12.795.803.783	1.071.125.275	25.969.365.408	126.513.656.862
Mua mới	-	127.460.000	337.729.000	-	465.189.000
Phân loại lại	-	(7.719.667.000)	-	-	(7.719.667.000)
Số cuối năm	86.677.362.396	5.203.596.783	1.408.854.275	25.969.365.408	119.259.178.862
Trong đó:					
Đã khấu trừ hết	-	-	824.712.775	960.829.200	1.785.541.975
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	-	1.868.073.591	974.888.976	7.806.053.746	10.649.016.313
Hao mòn trong năm	-	166.655.551	213.981.581	2.521.911.305	2.902.548.437
Phân loại lại	-	(684.772.526)	-	-	(684.772.526)
Số cuối năm	-	1.349.956.616	1.188.870.557	10.327.965.051	12.866.792.224
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	86.677.362.396	10.927.730.192	96.236.299	18.163.311.662	115.864.640.549
Số cuối năm	86.677.362.396	3.853.640.167	219.983.718	15.641.400.357	106.392.386.638

Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng nhà máy và dây chuyền sản xuất thức ăn của VTF	301.027.387.143	95.854.898.450
Quyền sử dụng đất (i)	231.279.184.366	210.279.184.366
Trại heo - VTF	177.213.897.937	-
Thuê đất (ii)	64.285.560.966	43.576.449.639
Máy móc đang chờ lắp đặt	6.857.948.747	6.572.962.395
Dự án xử lý nước thải	777.704.745	9.933.067.937
Khác	64.559.599.805	32.300.205.775
TỔNG CỘNG	846.001.283.709	398.516.768.562

(i) Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22).

(ii) Khoản này thể hiện phần thanh toán trước giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTD/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VND (chưa bao gồm thuế GTGT).

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	343.968.894.697	392.670.761.413
Đầu tư vào công ty liên doanh	26.607.077.833	37.190.867.090
Đầu tư dài hạn khác	34.930.400.000	35.330.400.000
	405.506.372.530	465.192.028.503
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư trái phiếu ngân hàng	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	405.506.372.530	475.192.028.503
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(32.690.400.000)	(32.690.400.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	372.815.972.530	442.501.628.503

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B09-DN/HN

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			% Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư VND	% Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây ("HMT")	nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu	Đang hoạt động	48,00	240.000.000.000	48,00	240.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương SaĐéc	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	38,64	69.900.000.000	38,64	69.900.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Đang hoạt động	38,75	31.000.000.000	38,75	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long ("HVL")	sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ	Đang hoạt động	31,67	19.000.000.000	31,67	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HIM	chế biến thức ăn thủy sản	Chưa hoạt động	40,00	4.000.000.000	40,00	4.000.000.000
				363.900.000.000		363.900.000.000
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Đang hoạt động	60,00	30.000.000.000	60,00	29.799.600.000
TỔNG CỘNG				393.900.000.000		393.699.600.000

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh như sau:

	VND
	Số tiền
Giá gốc đầu tư:	
Số đầu năm	393.699.600.000
Tăng giá trị đầu tư	200.400.000
Số cuối năm	393.900.000.000
Phần lũy kế (lỗ) lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết, liên doanh:	
Số đầu năm	36.162.028.503
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh trong năm	26.187.965.933
Lợi nhuận chưa thực hiện được loại trừ	(58.368.701.989)
Cổ tức công bố trong năm	(27.305.319.917)
Số cuối năm	(23.324.027.470)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	429.861.628.503
Số cuối năm	370.575.972.530

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu	% Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu	% Tỷ lệ sở hữu
Giá gốc đầu tư						
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	2.724.200	18,16	32.690.400.000	2.724.200	18,16
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	224.000	0,75	2.240.000.000	224.000	0,75
Công ty Cổ phần Chế biến gạo Sóc Trăng	-	-	-	400.000.000	4.000	2,30
TỔNG CỘNG	34.930.400.000			35.330.400.000		
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(32.690.400.000)			(32.690.400.000)		
GIÁ TRỊ THUẬN	2.240.000.000			2.640.000.000		

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B09-DN/HN

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	362.860.045.740	149.583.640.351
Công cụ, dụng cụ	41.099.770.074	33.055.358.525
Khác	8.782.844.503	8.673.233.543
TỔNG CỘNG	412.742.660.317	191.312.232.419

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Thay đổi lợi thế thương mại trong năm như sau:

VND

Số đầu năm	61.187.412.942
Phân bổ trong năm	(6.329.732.373)
Số cuối năm	54.857.680.569

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	2.182.763.098.314	940.034.492.105
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.378.288.125.862	977.236.515.263
TỔNG CỘNG	3.561.051.224.176	1.917.271.007.368

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	2.905.519.910.338	1.663.797.076.118
Nhà cung cấp nước ngoài	655.531.313.838	253.473.931.250
TỔNG CỘNG	3.561.051.224.176	1.917.271.007.368
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	29.343.889	12.854.094
Euro	-	54.000

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	547.966.256.463	448.735.488.933
- Công ty TNHH Cowin Việt Nam	478.590.519.250	437.039.451.910
- Khách hàng khác	69.375.737.213	11.696.037.023
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	25.603.874.926	57.687.257.393
TỔNG CỘNG	573.570.131.389	506.422.746.326

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	564.732.243.272	501.771.384.400
Khách hàng nước ngoài	8.837.888.117	4.651.361.926
TỔNG CỘNG	573.570.131.389	506.422.746.326
Trong đó ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	395.590	211.163

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B09-DN/HN

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	14.329.235.476	10.010.987.738	10.253.681.927	14.086.541.287
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.2)	8.452.157.419	32.954.125.556	28.467.113.076	12.939.169.899
Thuế giá trị gia tăng	781.659.392	12.676.356.537	13.175.301.734	282.714.195
Thuế nhập khẩu	752.637.599	12.723.652.315	13.476.289.914	-
Các loại thuế khác	62.736.006	1.382.778.642	1.068.211.723	377.302.925
TỔNG CỘNG	24.378.425.892	69.747.900.788	66.440.598.374	27.685.728.306
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	252.839.710.942	219.550.164.802	273.008.601.305	199.381.274.439
Thuế nhập khẩu	3.421.959.840	38.790.913.888	7.508.393.121	34.704.480.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.2)	24.399.161.647	-	136.428.424	24.262.733.223
Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu	3.281.881.220	666.553.445	1.009.126.955	2.939.307.710
Các loại thuế khác	398.711.743	379.117.032	556.680.035	221.148.740
TỔNG CỘNG	284.341.425.392	259.386.749.167	282.219.229.840	261.508.944.719

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	70.927.418.371	69.627.762.342
Chi phí mua nguyên vật liệu	29.916.882.305	6.107.425.119
Lương tháng 13 và thưởng hiệu quả	14.284.662.500	11.801.137.500
Chi phí vận chuyển và cước tàu	12.188.871.889	16.939.723.419
Chi phí hoa hồng	9.567.799.336	7.547.958.135
Khác	14.213.777.596	6.878.050.751
TỔNG CỘNG	151.099.411.997	118.902.057.266

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Số dư này thể hiện phần doanh thu chưa thực hiện được loại trừ từ nghiệp vụ theo chiều xuôi giữa Tập đoàn với các công ty liên kết.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng hoàn lại phải trả	92.179.085.520	33.180.365.108
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	15.237.622.658	13.130.495.773
Phải trả cho cá nhân	1.024.537.624	8.147.700.329
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	12.656.984.782	4.121.509.050
Khác	16.434.770.820	4.274.770.659
	137.533.001.404	62.854.840.919
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	530.000.000	530.000.000
TỔNG CỘNG	138.063.001.404	63.384.840.919
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	109.294.431.788	25.762.434.185
Bên khác	28.768.569.616	37.622.406.734

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B09-DN/HN

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY	VND				
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đánh giá lại	Số cuối năm
Ngắn hạn					
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	7.175.286.206.224	15.274.584.178.397	(15.308.730.196.290)	6.301.066.229	7.147.441.254.560
Thấu chi ngân hàng	-	8.757.836.931	-	-	8.757.836.931
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	48.341.563.724	93.633.500.000	(48.341.563.724)	-	93.633.500.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	369.999.999.996	399.999.999.996	(369.999.999.996)	-	399.999.999.996
Cá nhân	94.755.000	9.890.000	(104.645.000)	-	-
TỔNG CỘNG	7.593.722.524.944	15.776.985.405.324	(15.727.176.405.010)	6.301.066.229	7.649.832.591.487
Dài hạn					
Trái phiếu (Thuyết minh số 22.2)	712.912.152.694	205.087.919.524	(409.999.999.996)	-	508.000.072.222
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.3)	48.316.241.500	620.963.479.529	(117.342.500.000)	-	551.937.221.029
TỔNG CỘNG	761.228.394.194	826.051.399.053	(527.342.499.996)	-	1.059.937.293.251

22.1 Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
Vay VND	2.989.852.390.136		Từ ngày 4 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 8 năm 2017	5,00 - 7,00	Nhà máy sản xuất thức ăn, máy móc và thiết bị của nhà máy, tiền gửi tại ngân hàng, khoản phải thu khách hàng của HVC;
Vay USD	580.258.560.418	25.974.880	Từ ngày 14 tháng 11 năm 2016 đến ngày 20 tháng 6 năm 2017	3,80 - 4,20	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, máy móc và thiết bị của AGF; Máy móc thiết bị của EUR; và quyền sử dụng đất của HVBT
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam					
Vay VND	1.318.085.872.918		Từ ngày 5 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	4,70 - 7,00	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; máy móc và thiết bị của HVC; nhà máy sản xuất thức ăn và quyền sử dụng đất tại các Lô II-1, II-2 và II-3. Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp của VTF; nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của FMC; và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của TFC
Vay USD	667.242.331.638	29.868.611	Từ ngày 16 tháng 12 năm 2016 đến ngày 27 tháng 3 năm 2017	1,80 - 2,50	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương					
Vay VND	281.313.000.000		Từ ngày 29 tháng 12 năm 2016 đến ngày 30 tháng 3 năm 2017	4,70 - 7,00	Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải; hàng tồn kho; trái phiếu của FMC tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của HSD
Vay USD	170.014.020.000	7.612.000	Từ ngày 2 tháng 3 năm 2017 đến ngày 28 tháng 3 năm 2017	1,80	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B09-DN/HN

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam					
Vay VND	236.160.515.200		Từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 27 tháng 3 năm 2017	5,96 - 8,50	Nguyên vật liệu, hàng hóa, thành phẩm sở hữu bởi HVC với giá trị 200 tỷ VND; và máy móc thiết bị của HVC
Vay USD	139.192.698.660	6.230.649	Từ ngày 16 tháng 12 năm 2016 đến ngày 21 tháng 3 năm 2017	2,54 - 2,88	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam					
Vay VND	220.495.218.949		Từ ngày 8 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 5 năm 2017	5,80 - 6,80	Bảo lãnh liên đới của HVC; và các khoản phải thu của VTF với tổng giá trị tương đương với 80 tỷ VND; và hàng tồn kho của AGF
Vay USD	45.340.050.000	2.030.000	Từ ngày 14 tháng 3 năm 2017 đến ngày 16 tháng 3 năm 2017	1,80	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang					
Vay VND	149.963.588.705		Từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 đến ngày 27 tháng 3 năm 2017	6,50	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh An Giang					
Vay USD	75.328.593.490	3.376.494	Từ ngày 23 tháng 10 năm 2016 đến ngày 29 tháng 3 năm 2017	1,80 - 3,55	Tín chấp
Vay VND	43.575.599.435		Từ ngày 17 tháng 4 năm 2017 đến ngày 29 tháng 5 năm 2017	8,70	

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam					
Vay VND	62.868.222.108	-	Từ ngày 13 tháng 2 năm 2017 đến ngày 30 tháng 4 năm 2017	6,99	Nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất; phương tiện vận tải của TFC
Vay USD	7.281.210.000	326.000	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	4,50	
Ngân hàng TNHH Indovina					
Vay USD	62.410.526.978	2.794.286	Từ ngày 9 tháng 12 năm 2016 đến ngày 23 tháng 2 năm 2017	2,70	Tín chấp
Vay VND	4.500.000.000	-	Ngày 10 tháng 10 năm 2016	6,70	
Ngân hàng United Overseas					
Vay VND	37.000.000.000	-	Từ ngày 29 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 10 năm 2016	5,80	Khoản bảo lãnh cá nhân với giá trị 3 triệu Đô la Mỹ bởi ông Tổng Giám đốc và hàng tồn kho với giá trị không dưới 3 triệu USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương					
Vay VND	19.000.000.000	-	Ngày 1 tháng 3 năm 2017	7,50	Quyền sử dụng đất của HVC
Vay USD	17.872.000.000	800.000	Ngày 10 tháng 11 năm 2016	3,20	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu					
Vay VND	19.686.855.925	-	Ngày 21 tháng 3 năm 2017	7,00	Khoản phải thu của VTF
TỔNG CỘNG	7.147.441.254.560	79.012.920			

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B09-DN/HN

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Trái phiếu

Chi tiết các khoản vay trái phiếu được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	440.117.959.105	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc và lãi thanh toán 6 tháng/lần, và ngày đáo hạn sau cùng là ngày 14 tháng 11 năm 2017	10,50	Quyền sử dụng đất tại số 765 Hồng Bàng, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh (thuộc sở hữu của Công ty TNHH An Lạc); 19.000.000 cổ phiếu AGF; 5.100.000 cổ phiếu FMC và 4.200.000 cổ phiếu VTF sở hữu bởi HVC
Trong đó:				
Đến hạn trả	170.000.000.000			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	198.461.528.200	Ngày 18 tháng 12 năm 2019	7,50	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình, nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Việt Thăng Long An; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác hình thành từ các chương trình đầu tư được tài trợ bởi tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu. Ngoài ra, toàn bộ nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu được bảo lãnh ông Tổng Giám đốc.
Trong đó:				
Đến hạn trả	106.467.785.502	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán hàng tháng, đáo hạn sau cùng ngày 30 tháng 10 năm 2017	10,50	Bảo lãnh bởi VTF
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	162.952.799.411	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán 3 tháng/lần, đáo hạn sau cùng ngày 29 tháng 5 năm 2018	9,00	Bảo lãnh bởi 20.000.000 cổ phiếu HVC thuộc sở hữu của ông Tổng Giám đốc
Trong đó:				
Đến hạn trả	90.000.000.000			
TỔNG CỘNG	908.000.072.218			
Trong đó				
Trái phiếu dài hạn	508.000.072.222			
Đến hạn trả	399.999.999.996			

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến thủy sản và dự án trại giống công nghệ cao.

22.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	530.670.721.029	Từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 22 tháng 8 năm 2021	9,40-10,50	Các công trình, hạng mục phụ trợ xây dựng và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy của VTF tại Lai Vung trị giá 376.625.000.000 VND, toàn bộ tài sản của VTF hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư trại giống công nghệ cao có giá trị 231.000.000.000 VND của VTF; và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của HVBT
Trong đó:				
Đến hạn trả	77.770.000.000			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	94.900.000.000	60 tháng từ ngày 30 tháng 6 năm 2017	8,50	Quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị của ASI
Trong đó:				
Đến hạn trả	11.863.500.000			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex	20.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2017 đến ngày 29 tháng 9 năm 2021	8,50	Quyền sử dụng đất của AGF
Trong đó:				
Đến hạn trả	4.000.000.000			
TỔNG CỘNG	645.570.721.029			
Trong đó:				
Vay dài hạn	551.937.221.029			
Đến hạn trả	93.633.500.000			

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến thủy sản và dự án trại giống công nghệ cao.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B09-DN/HN

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần
Năm trước (chưa kiểm toán)		
Số dư đầu năm	1.319.998.100.000	194.793.779.000
Phát hành mới	439.998.260.000	-
Cổ phiếu thưởng	131.996.960.000	(131.996.960.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-
Điều chuyển quỹ	-	-
Cổ tức công bố	-	-
Mua thêm sở hữu từ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Số dư cuối năm	1.891.993.320.000	62.796.819.000
Năm nay		
Số dư đầu năm	1.891.993.320.000	62.796.819.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	378.398.660.000	-
Lỗ trong năm	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Mua thêm sở hữu từ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
Điều chuyển quỹ	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Số dư cuối năm	2.270.391.980.000	62.796.819.000

(*) Vào ngày 1 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 20% trên số lượng cổ phiếu phổ thông tại ngày này. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2015 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 7985/UBCK/QLPH vào ngày 25 tháng 12 năm 2015. Theo đó, vốn cổ phần đã góp của Công ty đã tăng từ 1.891.993.320.000 VND lên 2.270.382.910.000 VND và đã được phê duyệt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 vào ngày 14 tháng 4 năm 2016. Số cổ phiếu bổ sung đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt niêm yết theo Quyết định số 140/QĐ-SGDHCM vào ngày 1 tháng 4 năm 2016. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã làm âm lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 trong báo cáo tài chính riêng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã xây dựng và đang thực hiện một kế hoạch chi tiết để khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm trong báo cáo tài chính riêng thông qua việc dự kiến tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty và điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con.

VND

Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
-	227.022.356.557	(73.430.059)	678.323.109.313	2.420.063.914.811
-	-	-	-	439.998.260.000
-	-	-	-	-
-	-	-	110.501.649.701	110.501.649.701
-	33.489.581.048	-	(33.489.581.048)	-
-	-	-	(181.695.549.458)	(181.695.549.458)
-	-	-	30.073.320.907	30.073.320.907
-	(111.591.168.355)	-	(3.898.000.000)	(115.489.168.355)
-	148.920.769.250	(73.430.059)	599.814.949.415	2.703.452.427.606
-	148.920.769.250	(73.430.059)	599.814.949.415	2.703.452.427.606
-	-	-	(378.398.660.000)	-
-	-	-	(49.295.633.431)	(49.295.633.431)
(50.963.000.000)	-	-	-	(50.963.000.000)
-	-	-	4.576.137.240	4.576.137.240
-	(140.000.000.000)	-	140.000.000.000	-
-	-	-	(12.602.652.942)	(12.602.652.942)
(50.963.000.000)	8.920.769.250	(73.430.059)	304.094.140.282	2.595.167.278.473

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B09-DN/HN

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

VND

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
Vốn tăng trong năm	378.398.660.000	571.995.220.000
Số cuối năm	2.270.391.980.000	1.891.993.320.000
Cổ tức		
Chi trả bằng tiền	-	131.999.810.000

23.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	227.039.198	189.199.332
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	227.039.198	189.199.332
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	221.942.898	189.199.332

23.4 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	(49.295.633.431)	110.501.649.701
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(8.602.082.431)
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế đã điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(49.295.633.431)	101.899.567.270
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	203.160.603	146.080.070
Lỗ cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(243)	698

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND Giá trị
Số đầu năm	604.535.040.261
Tăng vốn trong năm	79.223.080.000
Lợi nhuận sau thuế trong năm	58.997.605.623
Giảm sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại các công ty trong Tập đoàn	(8.993.558.109)
Cổ tức công bố	(62.193.836.896)
Số cuối năm	671.568.330.879

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B09-DN/HN

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Tổng doanh thu	18.026.107.190.957	16.624.066.693.599
Trong đó:		
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	6.595.684.489.614	5.810.498.653.478
Doanh thu nội địa - hàng hóa	5.376.969.565.895	4.806.016.459.641
Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản	3.778.387.980.201	4.008.742.707.203
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.363.322.788.011	1.343.430.962.457
Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến	826.833.445.819	617.736.835.943
Doanh thu khác	84.908.921.417	37.641.074.877
Các khoản giảm trừ doanh thu	(141.785.914.889)	(172.082.689.440)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(114.657.716.579)	(111.072.748.972)
Hàng bán bị trả lại	(25.055.760.810)	(52.963.006.118)
Giảm giá hàng bán	(2.072.437.500)	(8.046.934.350)
Doanh thu thuần	17.884.321.276.068	16.451.984.004.159
Trong đó:		
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	6.562.291.341.408	5.749.464.984.191
Doanh thu nội địa - hàng hóa	5.362.937.695.677	4.806.016.459.641
Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản	3.686.222.082.890	3.897.975.999.062
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.363.202.306.014	1.343.148.650.445
Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến	824.758.928.662	617.736.835.943
Doanh thu khác	84.908.921.417	37.641.074.877
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	14.667.515.467.687	12.848.561.209.121
Doanh thu đối với bên liên quan	3.216.805.808.381	3.603.422.795.038

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	73.416.121.512	33.817.887.722
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.106.837.373	17.040.326.568
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	55.000.000	91.974.700
Chênh lệch đánh giá lại khoản đầu tư theo giá trị hợp lý tại ngày mua	-	33.725.423.413
Bắt lợi thương mại	-	25.316.576.141
Khác	-	81.707.802
TỔNG CỘNG	88.577.958.885	110.073.896.346

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Giá vốn xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	6.415.027.883.301	4.368.784.122.007
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa	4.836.785.580.591	4.625.478.409.570
Giá vốn nội địa - thức ăn thủy sản	3.358.790.863.789	4.521.233.789.675
Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.019.993.468.708	1.113.315.739.365
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm	818.498.397.081	615.753.697.058
Giá vốn dịch vụ khác	85.687.504.757	41.341.438.799
Dự phòng	-	17.833.317.789
TỔNG CỘNG	16.534.783.698.227	15.303.740.514.263

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí lãi vay	469.993.067.203	324.336.184.872
Lỗ chênh lệch tỷ giá	85.243.342.238	64.186.311.527
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	10.139.272.820	22.010.620.612
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.658.233.502	25.742.051.971
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	4.583.565.837	-
Chi phí khác	-	3.720.057.509
TỔNG CỘNG	576.617.481.600	439.995.226.491

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B09-DN/HN

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. PHẦN (LỖ) LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Ảnh hưởng lãi từ giao dịch nội bộ	(58.368.701.989)	8.695.912.591
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của công ty liên kết, liên doanh trong năm	26.187.965.933	(4.831.839.986)
(LỖ) LÃI THUẦN	(32.180.736.056)	3.864.072.605

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí bán hàng	513.686.067.189	531.076.482.073
Phí cảng tàu	204.696.598.691	220.456.165.712
Chi phí vận chuyển	140.160.264.700	137.469.018.360
Chi phí hoa hồng	38.249.031.216	34.466.863.201
Chi phí lưu kho	28.965.216.733	28.585.682.768
Chi phí lương	19.658.606.991	12.253.099.586
Chi phí mua ngoài	16.694.608.828	17.896.292.658
Khấu hao	8.130.193.131	8.125.499.429
Khác	57.131.546.899	71.823.860.359
Chi phí quản lý doanh nghiệp	268.069.730.780	176.558.342.652
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	70.501.707.367	53.772.523.825
Chi phí nhân công	68.375.556.351	48.578.073.006
Chi phí mua ngoài	36.063.975.846	26.365.597.226
Chi phí khấu hao	20.752.689.024	17.499.352.716
Khác	72.375.802.192	30.342.795.879
TỔNG CỘNG	781.755.797.969	707.634.824.725

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Tiền nhận từ tài trợ	7.121.090.909	1.326.059.088
Máy móc được cho tặng	4.266.728.600	-
Phạt và bồi thường	2.454.792.724	14.277.355.203
Thu từ thanh lý tài sản	-	9.651.056.536
Chiết khấu	-	7.693.108.816
Khác	2.830.045.863	12.728.115.780
TỔNG CỘNG	16.672.658.096	45.675.695.423

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	14.711.728.514.679	18.290.118.474.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.524.660.618	611.110.329.714
Chi phí nhân công	663.284.409.210	653.403.963.445
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10,11 và 15)	199.173.145.834	140.869.782.138
Chi phí khác	367.473.704.114	441.525.484.778
TỔNG CỘNG	16.496.184.434.455	20.137.028.034.685

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được cho mười (10) năm đầu trên thu nhập chịu thuế và bằng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2004) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong bảy (7) năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013). Thuế suất áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 bao gồm 22% cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 20% cho kỳ kế toán từ 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 9% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.090.553.980	45.196.651.943
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	15.976.857.181	(30.583.530.343)
TỔNG CỘNG	49.067.411.161	14.613.121.600

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B09-DN/HN

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.769.383.353	156.454.335.017
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Lỗi tính thuế của các công ty trong Tập đoàn	164.527.230.941	165.538.618.072
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện chịu thuế trong nội bộ Tập đoàn	25.315.195.293	50.682.027.188
Thay đổi lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	42.984.000.328	(51.184.402.590)
Phần lỗ (lãi) từ công ty liên kết, liên doanh	32.180.736.056	(3.864.072.605)
Khấu hao và hao mòn	20.249.971.998	13.454.816.806
Thay đổi chi phí phải trả	10.840.324.421	17.518.888.525
Chi phí không được khấu trừ	7.235.925.646	7.991.524.991
Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.538.217.872	1.724.898.751
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	(33.228.670.644)
Chiết khấu được nhận	(10.391.656.370)	-
Chênh lệch đánh giá lại khoản đầu tư theo giá trị hợp lý tại ngày mua	-	(33.725.423.413)
Khác	6.970.632.730	(8.518.917.659)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành trước chuyển lỗ	365.219.962.268	282.843.622.439
Lỗ năm trước chuyển sang	(27.157.400.745)	(3.377.979.765)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành sau chuyển lỗ	338.062.561.523	279.465.642.674
Chi phí thuế TNDN ước tính	33.090.553.980	44.965.855.911
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	230.796.032
Thuế TNDN trả thừa đầu năm (thuần)	(15.947.004.228)	(8.456.760.006)
Thuế TNDN trả trong năm	(28.467.113.076)	(52.471.742.027)
Thuế TNDN trả thừa mang sang từ việc mua công ty con mới	-	(215.154.138)
Thuế TNDN nộp thừa cuối năm	(11.323.563.324)	(15.947.004.228)
Trong đó:		
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 18)	24.262.733.223	24.399.161.647
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 18)	12.939.169.899	8.452.157.419

32.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập thu được trong vòng năm (5) năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 595.851.948.181 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2015: 457.720.292.383 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 9 năm 2016	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 9 năm 2016
2013	2018	161.744.745.611	-	-	161.744.745.611
2014	2019	21.091.452.304	-	-	21.091.452.304
2015	2020	263.328.101.295	(14.839.581.970)	-	248.488.519.325
2016	2021	164.527.230.941	-	-	164.527.230.941
		610.691.530.151	(14.839.581.970)	-	595.851.948.181

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho một phần giá trị lỗ phát sinh như trên theo ước tính của Ban Giám đốc về thu nhập chịu thuế có thể phát sinh trong tương lai để sử dụng khoản lỗ này.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B09-DN/HN

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗi kỳ trước chuyển sang	41.519.245.950	43.937.470.560	(2.418.224.610)	5.977.035.498
Lợi nhuận chưa thực hiện nội bộ Tập đoàn	34.606.087.631	58.147.877.041	(23.541.635.374)	31.674.566.216
Chi phí phải trả	14.625.413.241	15.135.372.410	(592.336.296)	3.485.511.398
Các khoản dự phòng	1.884.018.026	523.134.451	1.360.883.575	263.661.461
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.153.155.895)	(11.776.202.252)	9.726.963.514	(8.371.010.009)
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	2.586.604.004	3.071.074.153	(506.164.215)	(1.472.685.075)
Khác	3.337.803	9.681.578	(6.343.775)	(973.549.146)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	93.071.550.760	109.048.407.941		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(15.976.857.181)	30.583.530.343

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Lương và các chi phí liên quan	18.192.641.146	19.007.717.214

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu, nguyên vật liệu	734.869.306.425	749.439.665.450
		Bán hàng hóa, cá nguyên liệu, thức ăn thủy sản	716.925.856.342	629.939.025.213
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	23.000.000.000	5.033.700.000
		Mượn nguyên vật liệu	19.347.261.150	-
		Cổ tức	12.894.618.187	25.000.000.000
		Dịch vụ cung cấp	10.810.061.870	19.139.891.755
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua cá thành phẩm	459.622.638.723	413.257.329.952
		Bán cá nguyên liệu, thành phẩm	420.756.633.592	377.238.042.080
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	20.438.795.000	-
		Dịch vụ gia công	14.827.622.000	9.706.703.058
		Dịch vụ cung cấp	924.000.000	1.864.800.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	347.691.708.367	419.330.057.147
		Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa	291.005.276.760	358.186.338.000
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	43.161.780.100	40.000.000.000
		Mượn nguyên vật liệu	1.312.404.800	-
		Dịch vụ cung cấp	-	7.136.947.140

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B09-DN/HN

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua cá thành phẩm	383.815.502.160	153.197.301.265
		Bán cá nguyên liệu, hàng hóa	231.100.945.200	137.809.954.250
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	19.208.882.050	4.068.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Cổ tức	4.000.000.000	-
		Mua cá thành phẩm, phụ phẩm	353.885.942.872	358.713.374.484
		Bán cá nguyên liệu, hàng hóa	289.563.595.350	292.715.441.150
		Chi phí trả hộ	33.107.133.349	30.686.618.256
		Cổ tức	10.410.701.730	9.826.021.831
		Bán hàng hóa	174.038.982.508	28.838.541.934
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán các thành phẩm	152.956.154.076	-
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	80.800.000.000	41.570.000.000
		Mua tôm thành phẩm, cá nguyên liệu	38.400.000.000	135.438.445.983
		Mua tài sản cố định	26.300.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	538.509.798	1.819.523.901
		Bán máy móc	-	9.072.000.000
		Chi phí thuê	-	5.776.065.456
		Dịch vụ cung cấp	-	2.432.086.914
		Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa	663.022.728.000	819.374.884.810
		Bán hàng hóa	282.032.407.379	1.245.180.770.750
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	64.687.674.850	40.000.000.000
		Mượn hàng hóa	57.618.180.000	-
		Dịch vụ gia công	18.266.976.000	43.371.939.600
		Bán máy móc	8.950.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	-	1.927.848.500

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước (Chưa kiểm toán)	
		Bán hàng hóa	276.924.714.370	222.729.959.029	
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa	149.699.684.000	254.423.205.040	
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	30.000.000.000	
		Dịch vụ cung cấp	-	4.623.714.700	
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	225.202.453.515	235.014.213.985	
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	89.894.757.682	-	
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	1.950.000.000	1.750.000.000	
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	1.510.200.000	1.075.800.000	
		Bán hàng hóa	585.600.000	5.508.674.500	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Mua bảo hiểm hàng hóa	11.826.561.553	19.791.794.401	
Bà Lê Kim Phụng	Cổ đông	Cổ tức	7.730.971.584	10.190.801.500	
Bà Nguyễn Minh Thủy Tiên	Cổ đông	Cổ tức	7.730.971.584	10.190.801.500	

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Trong năm, Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Bên cạnh đó, vào ngày 16 tháng 6 năm 2016, Công ty đã ký kết các hợp đồng mua bán 42.917 tấn bã nành theo hợp đồng kỳ hạn, với tổng giá trị hợp đồng là 486.611.468.200 VND và ngày thực hiện hợp đồng trong vòng 2 tháng với các Công ty trong cùng Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, các hợp đồng này đã được thực hiện hoàn tất.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B09-DN/HN

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
VND				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	749.177.787.824	924.111.749.454
		Bán máy móc	9.845.000.000	-
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	740.492.144.926	450.263.425.710
		Bán thức ăn thủy sản	660.000.000	5.885.462.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	253.899.817.490	12.152.463.744
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	213.422.255.770	95.027.683.979
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Bán hàng hóa, cá nguyên liệu	124.083.052.893	70.939.883.400
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	146.364.773.275	15.824.724.500
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	60.859.797.012	-
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	36.475.978.341	38.474.508.454
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu, tài sản	31.109.500.051	4.388.534.926
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	19.015.475.777	10.735.653.101
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Bán thức ăn thủy sản	6.094.274.500	5.508.674.500
			2.391.499.857.859	1.633.312.763.768
Trả trước ngắn hạn cho người bán				
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	28.418.661.329	157.535.637.337
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	19.327.738.650	2.970.672.368
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	10.250.000.000	3.750.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	3.250.335.903	-
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	2.149.390.789	5.649.390.789
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	-	21.600.000.000
			-	4.464.081.756
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	63.396.126.671	195.969.782.250

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
VND				
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu Lãi phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	109.724.076.674	36.824.076.674
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	30.000.480.758	30.000.480.758
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	93.161.780.100	50.000.000.000
Ông Lê Nam Thanh	Cổ đồng	Tạm ứng hoàn lại phải thu	74.687.674.850	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	30.000.000.000	33.500.000.000
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	23.000.000.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Cổ tức	12.894.618.187	-
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	22.204.930.556	20.254.930.556
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	22.077.782.050	4.068.900.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên quan	Cổ tức	4.000.000.000	-
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám Đốc	Tạm ứng hoàn lại phải thu	20.438.795.000	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Cổ tức	413.969.925	413.969.925
		Chi phí trả hộ	20.000.000.000	20.000.000.000
		Ứng tiền mua cá giống	10.410.701.730	-
		Chi phí trả hộ	-	19.350.714.381
			2.910.245.874	-
			160.600.614	77.020.614
			476.085.656.318	224.490.092.908

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

B09-DN/HN

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu Thuế ao	476.613.504.343	257.035.905.126 528.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản, dịch vụ gia công	325.769.246.951	339.017.341.951
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua cá thành phẩm	294.574.907.275	107.011.419.768
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua cá thành phẩm Mua phụ phẩm	146.774.966.800 33.057.545.841	131.426.228.276
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản	32.994.530.724	10.694.319.500
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua thức ăn thủy sản	28.440.068.010	117.343.384.010
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua tôm. Dịch vụ gia công	24.125.721.960	6.019.664.097
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	8.452.907.350	6.942.707.350
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	5.377.635.105	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Mua bảo hiểm hàng hóa	1.235.429.503	1.081.670.185
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	871.662.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	135.875.000
			1.378.288.125.862	977.236.515.263

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
VND				
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	23.868.184.600	46.175.002.480
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Ứng trước tiền mua phụ phẩm	1.105.242.318	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Ứng trước tiền phí dịch vụ	630.448.008	630.448.008
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng trước tiền mua bã đậu nành	-	10.881.806.905
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	41.404.200.000	-
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên HĐQT	Tạm ứng hoàn lại phải trả	27.227.316.350	-
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	24.240.000.000	24.240.000.000
Bà Nguyễn Minh Thủy Tiên	Cổ đông	Cổ tức	7.730.971.584	-
Bà Lê Kim Phượng	Phó Tổng Giám Đốc	Cổ tức	5.128.548.172	-
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên quan	Chi phí trả hộ	2.561.385.682	-
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải trả	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	2.010.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	522.434.185
			109.294.431.788	25.762.434.185

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản và sản xuất thức ăn thủy sản.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Thức ăn thủy sản	Cá và sản phẩm liên quan	Tôm và sản phẩm liên quan	Loại trừ	Tổng cộng
Năm nay					VND
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	3.686.222.082.890	10.796.434.333.445	3.401.664.859.733	-	17.884.321.276.068
Doanh thu bán hàng cho các bộ phận	626.114.170.400	3.329.542.238.975	106.388.338.216	(4.062.044.747.591)	-
Tổng doanh thu					17.884.321.276.068
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	136.966.266.747	53.311.236.575	104.482.277.924	(235.990.397.893)	58.769.383.353
Chi phí thuế TNDN					(33.090.553.980)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					(15.976.857.181)
Lợi nhuận thuần sau thuế					9.701.972.192
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016					
Tài sản và công nợ					
Tổng tài sản	3.634.918.576.312	12.609.912.051.183	1.891.460.627.089	(1.533.276.372.559)	16.603.014.882.025
Tổng công nợ	2.416.357.044.808	11.147.042.678.971	1.306.155.921.453	(1.533.276.372.559)	13.336.279.272.673
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					
Tài sản cố định hữu hình	517.042.416.767	777.601.978.891	301.129.070.240	-	1.595.773.465.898
Tài sản cố định vô hình	18.966.165.853	72.048.075.573	15.378.145.212	-	106.392.386.638

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

		VND				
		Thức ăn thủy sản	Cá và sản phẩm liên quan	Tôm và sản phẩm liên quan	Loại trừ	Tổng cộng
34.	THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)					
34.1	Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)					
	Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):					
	Năm trước (chưa kiểm toán)					
	Doanh thu					
	Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	3.686.222.082.890	10.796.434.333.445	3.401.664.859.733	-	17.884.321.276.068
	Doanh thu bán hàng cho các bộ phận	626.114.170.400	3.329.542.238.975	106.388.338.216	(4.062.044.747.591)	-
	Tổng doanh thu					17.884.321.276.068
	Kết quả					
	Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	136.966.266.747	53.311.236.575	104.482.277.924	(235.990.397.893)	58.769.383.353
	Chi phí thuế TNDN					(33.090.553.980)
	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					(15.976.857.181)
	Lợi nhuận thuần sau thuế					9.701.972.192
	Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015					
	Tài sản và công nợ					
	Tổng tài sản	3.634.918.576.312	12.609.912.051.183	1.891.460.627.089	(1.533.276.372.559)	16.603.014.882.025
	Tổng công nợ	2.416.357.044.808	11.147.042.678.971	1.306.155.921.453	(1.533.276.372.559)	13.336.279.272.673
	Các thông tin bộ phận khác					
	Chi phí hình thành TSCĐ					
	Tài sản cố định hữu hình	517.042.416.767	777.601.978.891	301.129.070.240	-	1.595.773.465.898
	Tài sản cố định vô hình	18.966.165.853	72.048.075.573	15.378.145.212	-	106.392.386.638

34.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

				VND
	Xuất khẩu	Nội địa	Loại trừ	Tổng cộng
Năm nay				
Doanh thu				
<i>Doanh thu bán hàng ra bên ngoài</i>	6.562.291.341.408	11.322.029.934.660	-	17.884.321.276.068
<i>Doanh thu bán hàng cho các bộ phận</i>	-	4.062.044.747.591	(4.062.044.747.591)	-
Tổng doanh thu				17.884.321.276.068
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.954.168.232.410	6.376.179.546.432	(1.355.207.868.017)	6.975.139.910.825
<i>Tài sản không phân bổ</i>				9.627.874.971.200
Tổng tài sản				16.603.014.882.025
Chi phí hình thành TSCĐ				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>				1.595.773.465.898
<i>Tài sản cố định vô hình</i>				106.392.386.638
Năm trước (chưa kiểm toán)				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	4.749.464.984.191	11.702.519.019.968	-	16.451.984.004.159
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	2.609.464.320.882	(2.609.464.320.882)	-
Tổng doanh thu				16.451.984.004.159
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.005.307.850.394	3.693.809.602.918	(893.225.983.052)	4.805.891.470.260
<i>Tài sản không phân bổ</i>				9.640.217.480.529
Tổng tài sản				14.446.108.950.789
Chi phí hình thành TSCĐ				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>				1.056.772.514.223
<i>Tài sản cố định vô hình</i>				115.864.640.549

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn thuê nhà kho và đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	126.242.575.415	105.080.057.532
Trên 1 - 5 năm	61.311.033.421	41.722.382.416
Trên 5 năm	131.078.264.582	152.687.190.299
TỔNG CỘNG	318.631.873.418	299.489.630.247

Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Tập đoàn có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	Theo GCNĐKKD		Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	
	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp VND	Vốn điều lệ chưa góp VND
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	200.000.000.000	90.00	173.800.000.000	26.200.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	20.000.000.000	80.00	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	220.000.000.000		173.800.000.000	46.200.000.000

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Tập đoàn có khoản cam kết trị giá 1.040.586.150.510 VND; (ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 2.087.927.794.692 VND) liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng, lắp đặt và mua sắm các máy móc và thiết bị mới phục vụ hoạt động.

36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- USD	10.317.927	13.636.951
- EUR	2.824	6.402



37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN
Người lập

TRẦN HIẾU HÒA
Kế toán trưởng



DƯƠNG NGỌC MINH
Tổng giám đốc

Ngày 25 tháng 1 năm 2017



HUNG VUONG
CORPORATION

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Lô 44 khu công nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang

Điện thoại: +84 73 385 4245 - 385 4247

Fax: +84 73 385 4248

Email : info@hungvuongpanga.com

Website: www.hungvuongpanga.com

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ 1: 144 Châu Văn Liêm, P. 11, Q. 5, TP. HCM

Điện thoại: +84 8 385 36052 - 385 36330

Fax: +84 8 385 36051

Địa chỉ 2: Lầu 7, Tòa nhà Resco,

94 - 96 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Điện thoại: +84 8 3914 2668

Fax: +84 8 3914 2668